

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *18* /2012/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 7 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2012 - 2013, mức thu phí đầu giá và mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Giáo dục năm 2005;

Căn cứ Luật Dạy nghề năm 2006;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009;

Căn cứ Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phí và lệ phí;

Căn cứ Pháp lệnh số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26/4/2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Giá;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015;

Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/11/2010 của liên bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 03/2012/TT-BTC ngày 05/01/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đấu giá, phí tham gia đấu giá và lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của liên bộ Bộ Y tế, Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 48/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá khởi điểm và chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

Sau khi xem xét Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 22/6/2012 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2012 - 2013; mức thu phí đấu giá; mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên như sau:

I. Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2012 - 2013 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Mức thu học phí các cơ sở giáo dục Mầm non và Phổ thông công lập với chương trình đại trà năm học 2012 - 2013 *(Có Phụ lục số 01 kèm theo)*.

2. Mức thu học phí năm học 2012 - 2013 đối với hệ Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý *(Có Phụ lục số 02 kèm theo)*.

3. Mức thu học phí năm học 2012 - 2013 đối với hệ Trung cấp nghề, Cao đẳng nghề thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý *(Có Phụ lục số 03 kèm theo)*.

4. Mức thu học phí đối với chương trình chất lượng cao: Các Trường Mầm non, Phổ thông công lập thực hiện chương trình chất lượng cao được chủ động xây dựng mức học phí để trang trải chi phí đào tạo; hồ sơ mức thu học phí gửi Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp báo cáo UBND tỉnh quyết định sau khi xin ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh, đồng thời thực hiện quy chế công khai do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

II. Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Quy định mức giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*Có Phụ lục số 04 kèm theo*).

2. Quy định mức giá các dịch vụ các phẫu thuật thủ thuật còn lại khác (Mục C4-TT04) thực hiện trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*Có Phụ lục số 05 kèm theo*).

3. Quy định mức giá các dịch vụ kỹ thuật tiếp tục được thực hiện khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*Có Phụ lục số 06 kèm theo*).

III. Quy định mức thu phí đấu giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Mức thu phí đấu giá tài sản do tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp thực hiện (Trừ trường hợp bán đấu giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ Nhà nước; đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất và các trường hợp do Hội đồng bán đấu giá tài sản thực hiện) (*Có Phụ lục số 07 kèm theo*).

2. Mức thu phí tham gia đấu giá thu của người tham gia đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất (*Có Phụ lục số 08 kèm theo*).

3. Quy định tỷ lệ để lại cho tổ chức thực hiện đấu giá

- Đối với phí đấu giá tài sản và phí tham gia đấu giá tài sản: Các tổ chức bán đấu giá chưa được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho việc tổ chức bán đấu giá thì được để lại 70% số tiền phí thu được để trang trải cho việc bán đấu giá và thu phí theo quy định của pháp luật; phần tiền phí 30% còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, khoản, mục của mục lục Ngân sách hiện hành;

- Các trường hợp khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2012/TT-BTC và Thông tư số 48/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Điều 2.

- Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01/9/2012.

- Những quy định trước đây trái với Nghị quyết này đều được bãi bỏ.

- Đối với các dịch vụ còn lại quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của liên bộ Bộ Y tế, Bộ Tài chính chưa xây dựng mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các Phụ lục 04, Phụ lục 05, Phụ lục 06 giao UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh để triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3.

- Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, tổ chức thực hiện Nghị quyết.
- Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2012./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Các Bộ: Tư pháp (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (Báo cáo);
- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (Báo cáo);
- Bộ Y tế (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Thái Nguyên;
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- UBMTTQVN tỉnh Thái Nguyên;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực X;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh khóa XII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể của tỉnh;
- BCĐ PC tham nhũng tỉnh, BCĐ GPMB tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các Phòng nghiệp vụ thuộc VP;
- Các CV Phòng Công tác HĐND;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Bắc

Phụ lục số 01

**MỨC THU HỌC PHÍ CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MÀM NON, PHỔ THÔNG CÔNG LẬP
CHỨC ĐỒNG NHÂN DÂN TRÀ NĂM HỌC 2012-2013**

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2012/QĐ-ND ngày 19/7/2012 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng/tháng/học sinh

Cấp học, ngành học	Mức thu		
	Các phường thuộc thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công	Thị trấn trung tâm các huyện lỵ, các xã nông thôn vùng trung du	Các xã, thị trấn còn lại
1. Nhà trẻ	110 000	60 000	30 000
2. Mẫu giáo	88 000	40 000	20 000
3. Trung học cơ sở (Lớp 6-9)	44 000	20 000	15 000
4. Trung học phổ thông, lớp bổ túc văn hoá, giáo dục thường xuyên (Lớp 10 - 12)	55 000	35 000	20 000
5. Hướng nghiệp dạy nghề	16 000	10 000	8 000

Ghi chú: Định kỳ học phí được thu 9 tháng/năm học. Uh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục số 02

**MỨC THU HỌC PHÍ NĂM 2012 - 2013 ĐỐI VỚI HỆ TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG
CHUYÊN NGHIỆP THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN QUẢN LÝ**

(Kèm theo Nghị quyết số 08 /2012/NQ-HĐND ngày 19 /7/2012 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng/tháng/sinh viên

Tên mã ngành	Mức thu	
	Hệ trung cấp chuyên nghiệp	Hệ cao đẳng chuyên nghiệp
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	275 000	3 10 000
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	308 000	3 50 000
3. Y dược	355 000	4 05 000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

**MỨC THU HỌC PHÍ NĂM 2012 - 2013 ĐỐI VỚI HỆ TRUNG CẤP NGHỀ,
CAO ĐẲNG NGHỀ THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN QUẢN LÝ**

(Kèm theo Nghị quyết số 19/2012 của HĐND tỉnh Thái Nguyên ngày 19/7/2012 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng/tháng/sinh viên

Tên mã ngành	Mức thu	
	Hệ trung cấp nghề	Hệ cao đẳng nghề
1. Báo chí và thông tin; pháp luật	230 000	250 000
2. Toán và thống kê	240 000	260 000
3. Nhân văn: khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý; dịch vụ xã hội	250 000	270 000
4. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	280 000	330 000
5. Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân	310 000	340 000
6. Nghệ thuật	350 000	390 000
7. Sức khoẻ	360 000	390 000
8. Thú y	390 000	420 000
9. Khoa học sự sống; sản xuất và chế biến	390 000	430 000
10. An ninh, quốc phòng	430 000	460 000
11. Máy tính và công nghệ thông tin; công nghệ kỹ thuật	450 000	500 000
12. Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; môi trường và bảo vệ môi trường	460 000	510 000
13. Khoa học tự nhiên	480 000	520 000
14. Khác	490 000	540 000
15. Dịch vụ vận tải	540 000	600 000

Ghi chú: Định kỳ học phí được thu 10 tháng/năm học.

Ư

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
TRONG CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CỦA NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số *08* /2012/NQ-HĐND ngày *17*/2012 của HĐND tỉnh)

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
1		PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE		
	A1	KHÁM LÂM SÀNG CHUNG, KHÁM CHUYÊN KHOA		Việc xác định và tính số lần khám bệnh thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	2	Bệnh viện hạng II	10 000	
	3	Bệnh viện hạng III	7 000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám đa khu vực	5 000	
	5	Trạm y tế xã	3 000	
	A2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca)	150 000	Chỉ áp dụng đối với hội chẩn liên viện
	A3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	70 000	
	A4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	70 000	
	A5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	200 000	
2		PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH		
	B1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có		Áp dụng đối với bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, hạng II
	B2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)		

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
2	Bệnh viện hạng II	65 000	
3	Bệnh viện hạng III	45 000	
4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	30 000	
B3	Ngày giường bệnh Nội khoa:		
B3.1	Loại 1: Các khoa : Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết;		
1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
2	Bệnh viện hạng II	45 000	
3	Bệnh viện hạng III	27 000	
4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	18 000	
B3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ - Sản không mổ.		
1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
2	Bệnh viện hạng II	34 000	
3	Bệnh viện hạng III	22 000	
4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	14 000	
B3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng		
1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
2	Bệnh viện hạng II	24 000	
3	Bệnh viện hạng III	17 000	
4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	13 000	

Ch

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
	B4	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bông:		Giá ngày giường điều trị tại Phần B Phụ lục này tính cho 01 người/01 ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thu tối đa 50%, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thu tối đa 30% mức thu ngày giường điều trị nội trú đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
	B4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	2	Bệnh viện hạng II	80 000	
	B4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bông độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể;		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	2	Bệnh viện hạng II	54 000	
	3	Bệnh viện hạng III	40 000	
	B4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	2	Bệnh viện hạng II	50 000	
	3	Bệnh viện hạng III	33 000	
	B4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I		
	2	Bệnh viện hạng II	33 000	
	3	Bệnh viện hạng III	23 000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	18 000	
	B5	Các phòng khám đa khoa khu vực	13 000	
	B6	Ngày giường bệnh tại Trạm y tế xã	8 000	
		PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM:		
	C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
	C1.1	SIÊU ÂM:		
3	1	Siêu âm	30 000	

STT	STT theo mục	 Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
4	2	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	106 000	
5	3	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản		
6	4	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR		
	C1.2	CHIẾU, CHỤP X-QUANG		
	C1.2.1	CHỤP X-QUANG CÁC CHI		
7	1	Các ngón tay hoặc ngón chân	27 000	
8	2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	27 000	
9	3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	32 000	
10	4	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	27 000	
11	5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	32 000	
12	6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	32 000	
13	7	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	32 000	
14	8	Khung chậu	32 000	
	C1.2.2	CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU		
15	1	Xương sọ (một tư thế)	27 000	
16	2	Xương chũm, mỏm chàm	27 000	
17	3	Xương đá (một tư thế)	27 000	
18	4	Khớp thái dương-hàm	27 000	
19	5	Chụp ổ răng	27 000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
	C1.2.3	CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG		
20	1	Các đốt sống cổ	27 000	
21	2	Các đốt sống ngực	32 000	
22	3	Cột sống thắt lưng-cùng	32 000	
23	4	Cột sống cùng-cụt	32 000	
24	5	Chụp 2 đoạn liên tục	32 000	
25	6	Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối		
	C1.2.4	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC		
26	1	Tim phổi thẳng	32 000	
27	2	Tim phổi nghiêng	32 000	
28	3	Xương ức hoặc xương sườn	32 000	
	C1.2.5	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT		
29	1	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	32 000	
30	2	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	300 000	
31	3	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	270 000	
32	4	Chụp bụng không chuẩn bị	32 000	
33	5	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	70 000	
34	6	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	80 000	
35	7	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	110 000	
	C1.2.6	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC		
36	1	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	210 000	
37	2	Chụp tử cung có tiêm thuốc	230 000	

Chu 5

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
38	3	Chụp X-quang lồng ngực	32 000	
39	4	Chụp ống tụy tụy	32 000	
40	5	Chụp hộng hoặc thanh quản	32 000	
41	6	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	500 000	
42	7	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	700 000	
43	8	Chụp mạch máu (mạch não, chi, tạng, động mạch chủ, động mạch phổi...) số hóa xóa nền (DSA)		
44	9	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA		
45	10	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA		
46	11	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng và mạch chi dưới DSA		
47	12	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA (nút u gan, mạch phế quản, mạch mạc treo, u xơ tử cung, giãn tĩnh mạch sinh dục,...)		
48	13	Chụp, nút dị dạng và các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA (Phình động mạch não, dị dạng thông động tĩnh mạch (AVM), thông động mạch cảnh xoang hang (FCC), thông động tĩnh mạch màng cứng (FD), mạch tủy, hẹp mạch, lấy huyết khối...)		
49	14	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)		
50	15	Dẫn lưu, nong đặt Stent trực tiếp qua da bệnh lý các tạng (Dẫn lưu và đặt Stent đường mật, Mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng, sonde JJ thận...) dưới DSA		
51	16	Chụp X-quang số hóa 1 phim	50 000	

Ch 6

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
52	17	Chụp X-quang số hóa 2 phim	60 000	
53	18	Chụp X-quang số hóa 3 phim	75 000	
54	19	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	200 000	
55	20	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	310 000	
56	21	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	300 000	
57	22	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	95 000	
58	23	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	110 000	
59	24	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	140 000	
60	25	Chụp túi sống có thuốc cản quang số hóa	280 000	
61	26	Chụp PET/CT		
62	27	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị		
63	28	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy		
64	29	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên		
	C2	CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI		
65	1	Thông đái	40 000	Bao gồm cả sonde
66	2	Thụt tháo phân	27 000	
67	3	Chọc hút hạch hoặc u	35 000	Thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng
68	4	Chọc hút tế bào tuyến giáp	45 000	
69	5	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	55 000	
70	6	Chọc rửa màng phổi	95 000	
71	7	Chọc hút khí màng phổi	60 000	
72	8	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	35 000	

STT	STT theo mục	Mục thực vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
73	9	Nội soi bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	75 000	
74	10	Nong miếu đạo và đặt thông đài	95 000	Bao gồm cả Sonde
75	11	Điều trị sỏi mật bằng dòng điện, Plasma, Laser CO2 (tính cho 1-5 thương tổn)	85 000	
76	12	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	400 000	
77	13	Lọc màng bụng liên tục thông thường (thẩm phân phúc mạc)		
78	14	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)		
79	15	Lọc màng bụng chu kỳ (01 ngày)		
80	16	Sinh thiết da	56 000	
81	17	Sinh thiết hạch, u	85 000	
82	18	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa tính kim sinh thiết)		
83	19	Sinh thiết màng phổi		
84	20	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng		
85	21	Nội soi ổ bụng		
86	22	Nội soi ổ bụng có sinh thiết		
87	23	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	100 000	
88	24	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết	170 000	
89	25	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết		
90	26	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết		
91	27	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	80 000	
92	28	Nội soi trực tràng có sinh thiết	130 000	
93	29	Nội soi bàng quang không sinh thiết	220 000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
94	30	Nội soi bàng quang có sinh thiết	320 000	
95	31	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục...	480 000	Bao gồm cả chi phí kim gấp dùng nhiều lần
96	32	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	550 000	
97	33	Điều trị tia xạ Cobalt /Rx (một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị)		
98	34	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	260 000	Bao gồm cả ống kendan
99	35	Mở khí quản	430 000	Bao gồm cả Canuyn
100	36	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm		
101	37	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	420 000	Bao gồm cả chi phí dây dẫn dùng nhiều lần
102	38	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)		
103	39	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng	780 000	Bao gồm cả chi phí Catheter 2 nòng
104	40	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng	640 000	Bao gồm cả chi phí Catheter 3 nòng
105	41	Thở máy (01 ngày điều trị)	300 000	
106	42	Đặt nội khí quản	300 000	
107	43	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration online: HDF ON - LINE)		
108	44	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	220 000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
109	45	Sinh thiết dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính (phổi, xương, gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)		
110	46	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm		
111	47	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm		

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
112	48	Chọc hút ổ nang bụng hoặc nang dưới da dưới hướng dẫn của siêu âm		
113	49	Thủ thuật sinh thiết tủy xương		
114	50	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa tính kim chọc hút tủy)	50 000	Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng
115	51	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ	300 000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần
116	52	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết		
117	53	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật		
118	54	Nội soi bàng quang điều trị sỏi đường chấp		
119	55	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	540 000	Bao gồm cả kim gấp dùng nhiều lần
120	56	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	180 000	
121	57	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm		
122	58	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính		
123	59	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)		
		Y HỌC DÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
124	60	Chôn chỉ (cấy chỉ)	80 000	
125	61	Châm (các phương pháp châm)	29 000	
126	62	Điện châm	35 000	
127	63	Thủy châm(không kể tiền thuốc)	15 000	
128	64	Xoa bóp bấm huyệt	20 000	
129	65	Hồng ngoại	17 000	
130	66	Điện phân	17 000	
131	67	Sóng ngắn	18 000	
132	68	Laser châm	42 000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
133	69	Tử ngoại	18 000	
134	70	Điện xung	17 000	
135	71	Tập vận động toàn thân (30 phút)	15 000	
136	72	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	15 000	
137	73	Siêu âm điều trị	27 000	
138	74	Điện từ trường	10 000	
139	75	Bó Farafin	30 000	
140	76	Cứu (Ngải cứu /túi chườm)	12 000	
141	77	Kéo nắn, kéo giãn cột sống, các khớp	18 000	
	C3	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
	C3.1	NGOẠI KHOA		
142	1	Cắt chỉ	30 000	
143	2	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	40 000	
144	3	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	52 000	
145	4	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	65 000	
146	5	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	72 000	
147	6	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	105 000	
148	7	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	125 000	
149	8	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chậu	30 000	
150	9	Tháo bột khác	25 000	
151	10	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	100 000	
152	11	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm	130 000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
153	12	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≤ 10 cm	136 000	
154	13	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	150 000	
155	14	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	115 000	
156	15	Chích rạch nốt, Apex nhỏ dẫn lưu	70 000	
157	16	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	60 000	
158	17	Cắt phimosis	120 000	
159	18	Thắt các búi trĩ hậu môn	140 000	
160	19	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	40 000	
161	20	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	150 000	
162	21	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	50 000	
163	22	Nắn trật khớp vai (bột liền)	150 000	
164	23	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	42 000	
165	24	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	110 000	
166	25	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	120 000	
167	26	Nắn trật khớp háng (bột liền)	450 000	
168	27	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	130 000	
169	28	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	360 000	
170	29	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	50 000	
171	30	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	110 000	

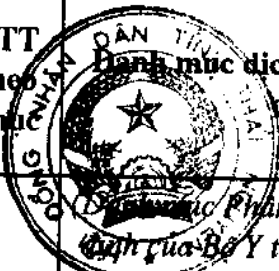
STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
172	31	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	50 000	
173	32	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	110 000	
174	33	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	35 000	
175	34	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	100 000	
176	35	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	40 000	
177	36	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	90 000	
178	37	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	90 000	
179	38	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	385 000	
180	39	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bet/ tạt gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	200 000	
181	40	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bet/ tạt gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	320 000	
182	41	Đặt và thăm dò huyết động		
	C3.2	SẢN PHỤ KHOA		
183	1	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	70 000	
184	2	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	160 000	
185	3	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	390 000	
186	4	Đỡ đẻ ngôi ngược	410 000	
187	5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	450 000	
188	6	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	350 000	
189	7	Soi cổ tử cung	35 000	

STT	STT theo mức	Định mức dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
190	8		30 000	
191	9	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	42 000	
192	10	Chích apxe tuyến vú	80 000	
193	11	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	150 000	
194	12	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	980 000	
195	13	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1 050 000	
196	14	Lọc, rửa, bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	500 000	
197	15	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	105 000	
198	16	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	300 000	
	C3.3	MẮT		
199	1	Đo nhãn áp	10 000	
200	2	Đo Javal	8 000	
201	3	Đo thị trường, ám điểm	10 000	
202	4	Thử kính loạn thị	7 000	
203	5	Soi đáy mắt	15 000	
204	6	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	12 000	Chưa tính thuốc tiêm
205	7	Tiêm dưới kết mạc một mắt	12 000	Chưa tính thuốc tiêm
206	8	Thông lệ đạo một mắt	22 000	
207	9	Thông lệ đạo hai mắt	40 000	
208	10	Chích chấp/ lệ	30 000	
209	11	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	20 000	
210	12	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	20 000	
211	13	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	160 000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
212	14	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	450 000	
213	15	Mổ quặm 1 mi - gây tê	250 000	Các dịch vụ từ 14 đến 29 mục C3.3 đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại.
214	16	Mổ quặm 2 mi - gây tê	350 000	
215	17	Mổ quặm 3 mi - gây tê	480 000	
216	18	Mổ quặm 4 mi - gây tê	550 000	
217	19	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	435 000	
218	20	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	800 000	
219	21	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	370 000	
220	22	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	725 000	
221	23	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	410 000	
222	24	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	500 000	
223	25	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	810 000	
224	26	Mổ quặm 1 mi - gây mê	410 000	
225	27	Mổ quặm 2 mi - gây mê	500 000	
226	28	Mổ quặm 3 mi - gây mê	630 000	
227	29	Mổ quặm 4 mi - gây mê	640 000	
	C3.4	TAI - MŨI - HỌNG		
228	1	Trích rạch apxe Amidan (gây tê)	90 000	
229	2	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	90 000	
230	3	Cắt Amidan (gây tê)		
231	4	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	120 000	

STT	STT theo mã	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
232	6	Nội soi ổ mũi xoang trán/ xoang	135 000	
233	6	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	45 000	
234	7	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)		
235	8	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	85 000	
236	9	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	370 000	
237	10	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	90 000	
238	11	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm		
239	12	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	100 000	
240	13	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	160 000	
241	14	Nội soi cắt polype mũi gây tê	145 000	
242	15	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	270 000	
243	16	Nạo VA gây mê	340 000	
244	17	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	330 000	
245	18	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm		
246	19	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	320 000	
247	20	Nội soi cắt polype mũi gây mê	280 000	
248	21	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	400 000	
249	22	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	400 000	
250	23	Cắt Amidan (gây mê)	460 000	
251	24	Cắt Amidan dùng Comblator (gây mê)		
252	25	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)		

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
253	26	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	370 000	
254	27	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	520 000	
255	28	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer		
	C3.5	RĂNG - HÀM - MẶT		
	C3.5.1	Các kỹ thuật về răng, miệng		
256	1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	15 000	
257	2	Nhổ răng số 8 bình thường	70 000	
258	3	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	120 000	
259	4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	30 000	
260	5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	60 000	
261	6	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	20 000	
	C3.5.2	Răng giả tháo lắp		
262	7	Một răng		
	C3.5.3	Răng giả cố định		
263	8	Răng chốt đơn giản		
264	9	Mũ chụp nhựa		
265	10	Mũ chụp kim loại		
	C3.5.4	Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt		
266	11	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	95 000	
267	12	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	130 000	
268	13	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	125 000	
269	14	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	165 000	
	C4	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC (Có phụ lục kèm theo)		

STT	STT theo mức giá	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
		 Phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế. Khung giá đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)		Khi quy định mức thu phải chi tiết theo từng phẫu thuật, thủ thuật.
	C4.1	PHẪU THUẬT		
270	1	Phẫu thuật loại Đặc biệt		
271	2	Phẫu thuật loại I		
272	3	Phẫu thuật loại II		
273	4	Phẫu thuật loại III		
	C4.1	THỦ THUẬT		
274	5	Thủ thuật loại Đặc biệt		
275	6	Thủ thuật loại I		
276	7	Thủ thuật loại II		
277	8	Thủ thuật loại III		
	C5	XÉT NGHIỆM		
	C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH		
278	1	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	37 000	
279	2	Định lượng Hemoglobin (bằng máy quang kế)	17 000	
280	3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	20 000	
281	4	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	15 000	
282	5	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	10 000	
283	6	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	13 000	
284	7	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	21 000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
285	8	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	20 000	
286	9	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	22 000	
287	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	13 000	
288	11	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	12 000	
289	12	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động		
290	13	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh máu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu		
291	14	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh máu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		
292	15	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	17000	
293	16	Xác định kháng nguyên D, C, c, E, e của hệ nhóm máu Rh		
294	17	Tìm tế bào Hargraves		
295	18	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	7 000	
296	19	Cơ cục máu đông	8 000	
297	20	Thời gian Howell	18 000	
298	21	Đàn hồi cơ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)		
299	22	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)		
300	23	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	58 000	

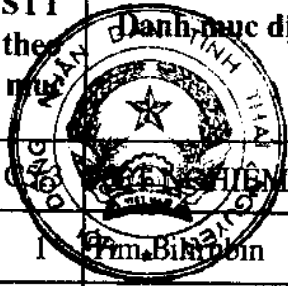
STT	STT theo Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
301	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ	32 000	
302	25 Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	35 000	
303	26 Xét nghiệm tế bào học tủy xương	84 000	
304	27 Xét nghiệm tế bào hạch	28 000	
305	28 Nhuộm Peroxydase (MPO)		
306	29 Nhuộm sudan đen		
307	30 Nhuộm Esterase không đặc hiệu		
308	31 Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf		
309	32 Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)		
310	33 Xác định BACTURATE trong máu		
311	34 Điện giải đồ (Na+, K+, CL +)	25 000	
312	35 Định lượng Ca++ máu	13 000	
313	36 Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze,...(mỗi chất)	17 000	
314	37 Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg + huyết thanh	28 000	
315	38 Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; Các xét nghiệm các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	18 000	
316	39 Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholestrol toàn phần hoặc HDL-cholestrol hoặc LDL - cholestrol	20 000	
317	40 Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)		
318	41 Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)		
319	42 Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	22 000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
320	43	Định lượng bổ thể trong huyết thanh		
321	44	Phản ứng cố định bổ thể		
322	45	Điền di: Protein hoặc Lipoprotein hoặc các hemoglobine bất thường hoặc các chất khác		
323	46	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	60 000	
324	47	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI)		
325	48	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)		
326	49	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX		
327	50	Định lượng yếu tố II/XII/VonWillebrand (kháng nguyên)/VonWillebrand (hoạt tính)		
328	51	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)		
329	52	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen		
330	53	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin		
331	54	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)		
332	55	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);		
333	56	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)		
334	57	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)		

th

STT	STT theo danh mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
335		Chất kháng thể đặc hiệu (M, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/Scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)		
336	59	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel		
337	60	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ		
		MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC		
338	1	Pro-calcitonin		
339	2	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)		
340	3	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)		
341	4	SCC		
342	5	PRO-GRT		
343	6	Tacrolimus		
344	7	PLGF		
345	8	SFLT1		
346	9	Đường máu mao mạch	15 000	
347	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu		
348	11	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	30 000	
349	12	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương		
		XÉT NGHIỆM HÓA SINH		
350	1	Testosteron		
351	2	HbA1C	70 000	
352	3	Điện di miễn dịch huyết thanh		

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
353	4	Điện di protein huyết thanh		
354	5	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)		
355	6	Điện di huyết sắc tố (định lượng)		
	C5.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU		
356	1	Định lượng Bacbiturate		
357	2	Catecholamin niệu (HPLC)		
358	3	Calci niệu		
359	4	Phospho niệu		
360	5	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu		
361	6	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	11 000	
362	7	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	44 000	
363	8	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15 000	
364	9	Amylase niệu	29 000	
365	10	Các chất Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	4 000	
366	11	Xác định Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch	20 000	
367	12	Định lượng Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén	80 000	
368	13	Định lượng Oestrogen toàn phần		
369	14	Định lượng Hydrocorticosteroid		
370	15	Porphyrin: Định tính		
371	16	Xác định tế bào/trụ hay các tinh thể khác	3 000	
372	17	Xác định tỷ trọng trong nước tiểu/ pH	4 000	

STT	STT theo mẫu	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
		 XÉT NGHIỆM PHÂN		
373	1	Phân Bilirobilin		
374	2	Xác định Canxi, Phospho		
375	3	Xác định các men: Amilase/ Trypsin/ Mucinase		
376	4	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	24 000	
377	5	Urobilin, Urobilinogen: Định tính		
	C5.4	XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (Dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo...)		
		VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG		
378	1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	24 000	
379	2	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen)	40 000	
380	3	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	110 000	
381	4	Kháng sinh đồ	120 000	
382	5	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	145 000	
383	6	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	145 000	
384	7	Định lượng HBsAg		
385	8	Anti-HBs định lượng		
386	9	PCR chẩn đoán CMV		
387	10	Đo tải lượng CMV (ROCHE)		
388	11	PCR chẩn đoán lao bằng hệ thống Cobas TaqMan48		
389	12	RPR định tính	24 000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
390	13	RPR định lượng		
391	14	TPHA định tính		
392	15	TPHA định lượng		
		XÉT NGHIỆM TẾ BÀO:		
393	1	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...)	41 000	
394	2	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...) có đếm số lượng tế bào	62 000	
395	3	Công thức nhiễm sắc thể		
		XÉT NGHIỆM DỊCH CHOC DÒ		
396	1	Protein dịch	9 000	
397	2	Glucose dịch	12 000	
398	3	Clo dịch	15 000	
399	4	Phản ứng Pandy	6 000	
400	5	Rivalta	6 000	
		XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:		
401	1	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin		
402	2	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)		
403	3	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin		
404	4	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô		
405	5	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III		
406	6	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son		

lhr

STT	STT theo m	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
407		Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcian		
408	8	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa		
409	9	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou		
410	10	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker)		
411	11	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học		
412	12	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh .		
413	13	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori		
414	14	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	70 000	
415	15	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)		
		Xét nghiệm độc chất		
416	16	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất		
417	17	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS		
418	18	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy Express pluss		
419	19	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy		
420	20	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu		

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
421	21	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ		
422	22	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ		
423	23	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng		
424	24	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu		
425	25	Định lượng cấp NH3 trong máu		
	C6	THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
426	1	Điện tâm đồ	17 000	
427	2	Điện não đồ	35 000	
428	3	Lưu huyết não	22 000	
429	4	Đo chức năng hô hấp	63 000	
430	5	Thử nghiệm ngấm Bromsulphalein trong thăm dò chức năng gan		
431	6	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)		
432	7	Test thanh thải Creatinine		
433	8	Test thanh thải Ure		
434	9	Test dung nạp Glucagon		
435	10	Thăm dò các dung tích phổi		
436	11	Đo dung tích phổi toàn phần với máy Plethysmography		
	C7	CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ		
437	1	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin		

th

STT	STT theo	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
438		Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép		
439	3	Xạ hình tụy		
440	4	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol		
441	5	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ		
442	6	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ		
443	7	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép		
444	8	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)		
445	9	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)		
446	10	Chụp SPECT CT		
447	11	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ		

Ghi chú: Các dịch vụ còn lại chưa xây dựng giá là các dịch vụ chưa thực hiện triển khai tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

MỨC GIÁ CÁC DỊCH VỤ PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC**(MỤC C4-TT04) THỰC HIỆN TRONG CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH,****CHỮA BỆNH CỦA NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN****(Kèm theo Nghị quyết số 08/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của HĐND tỉnh)**

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
	A	PHẪU THUẬT			
		I. Khối u			
1	1	Cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ hai bên	ĐB	3 250 000	
2	2	Cắt ung thư giáp trạng	I	2 500 000	
3	3	Cắt ung thư thận	I	2 285 000	
4	4	Phẫu thuật vét hạch cổ bảo tồn	I	2 270 000	
5	5	Phẫu thuật vỡ u đại tràng	I	2 600 000	
6	6	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	I	2 430 000	
7	7	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối	I	2 400 000	
8	8	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	I	1 800 000	
9	9	Cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	I	2 485 000	
10	10	Cắt một nửa lưỡi	I	2 200 000	
11	11	Cắt tử cung phần phụ kèm vét hạch tiểu khung	I	2 400 000	
12	12	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp	I	2 450 000	
13	13	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến vú và vét hạch nách	I	2 500 000	
14	14	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến vú	I	2 350 000	
15	15	Phẫu thuật cắt bán phần tuyến vú	I	2 200 000	
16	16	Phẫu thuật cắt thùy giáp	I	2 285 000	
17	17	Phẫu thuật u tuyến cận giáp	I	2 280 000	

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
18	18	Phẫu thuật cắt u tuyến vú do ung thư	I	2 000 000	
19	19	Cắt u giáp trạng	II	1 350 000	
20	20	Phẫu thuật cắt ung thư phần mềm	II	1 235 000	
21	21	Khoét chóp cổ tử cung	II	1 350 000	
22	22	Phẫu thuật vét hạch nách	II	1 360 000	
23	23	Cắt bỏ tinh hoàn	II	1 370 000	
24	24	Phẫu thuật cắt đoạn xương do u xương	II	1 425 000	
25	25	Bóc nang tuyến giáp và cắt sụn nhẫn	II	1 350 000	
26	26	Phẫu thuật cắt u ụ ngồi	II	1 200 000	
27	27	Phẫu thuật sinh thiết chân đoán	III	975 000	
28	28	Cắt u vú nhỏ	III	1 000 000	
29	29	Cắt u thành âm đạo	III	960 000	
		II. Tim mạch - Lồng ngực			
30	1	Khâu vết thương mạch máu chi	I	2 280 000	
31	2	Cắt u xương sườn: 1 xương	II	1 390 000	
32	3	Khâu cơ hoành bị rách hay bị thủng do chấn thương, qua đường ngực hay bụng	II	1 290 000	
33	4	Bóc nhân tuyến giáp	II	1 270 000	
34	5	Phẫu thuật u máu dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	II	1 240 000	
35	6	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	II	1 200 000	
36	7	Cắt 1 xương sườn trong viêm xương	II	1 280 000	
37	8	Phẫu thuật u mạch máu dưới da, đường kính dưới 5cm	III	1 030 000	
38	9	Khâu kín vết thương thủng ngực	III	1 090 000	

Th

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
		 III. Thận kinh sọ não			
39	1	Phẫu thuật áp xe não	I	2 240 000	
40	2	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	I	2 250 000	
41	3	Phẫu thuật chèn ép tủy	I	2 320 000	
42	4	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	I	2 260 000	
43	5	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	I	2 200 000	
44	6	Phẫu thuật vá sọ bằng titan hoặc các vật liệu khác	I	2 385 000	
45	7	Phẫu thuật lấy nhân đĩa đệm thoát vị cột sống cổ	I	2 375 000	
46	8	Phẫu thuật lấy nhân đĩa đệm thoát vị cột sống ngực	I	2 280 000	
47	9	Phẫu thuật lấy nhân đĩa đệm thoát vị cột sống cùng cụt	I	2 280 000	
48	10	Phẫu thuật lấy u tủy	I	2 250 000	
49	11	Ghép khuyết xương sọ	II	1 200 000	
50	12	Khoan sọ thăm dò	II	1 250 000	
51	13	Phẫu thuật viêm xương sọ	II	1 230 000	
52	14	Phẫu thuật nâng xương sọ lún ở người lớn	II	1 255 000	
53	15	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 2 - 5cm	II	1 200 000	
54	16	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	III	1 000 000	
55	17	Nhấc xương đầu lún qua da ở trẻ em	III	1 000 000	
56	18	Cắt u da đầu lành tính đường kính dưới 2 cm	III	1 000 000	
57	19	Phẫu thuật xử lý vết thương lóc da đầu	III	960 000	
		IV. Mắt			

th

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
58	1	Phẫu thuật phức tạp như đục thể thủy tinh bệnh lý, trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch	ĐB	2 090 000	
59	2	Cắt mộng mắt, lấy thể thủy tinh vỡ, bơm hơi, bơm dịch tiền phòng	I	1 900 000	
60	3	Phẫu thuật Cataract và Glaucoma phối hợp	I	1 870 000	
61	4	Cắt màng xuất tiết trước đồng tử, bao xơ sau thể thủy tinh	I	1 500 000	
62	5	Mổ lác một mắt (gây mê)	II	1 170 000	
63	6	Mổ lác hai mắt (gây mê)	II	1 270 000	
64	7	Cắt mộng mắt quang học có tách dính phức tạp	II	1 500 000	
65	8	Phẫu thuật mộng tái phát phức tạp có vá niêm mạc hay ghép giác mạc	II	830 000	
66	9	Mổ lác hai mắt (gây tê)	III	830 000	
67	10	Tái tạo cùng đồ bằng da niêm mạc, tách dính mi cầu	III	960 000	
68	11	Mổ lác một mắt (gây tê)	III	680 000	
69	12	Cắt bẻ cùng mạc, giác mạc	III	980 000	
		V. Tai - Mũi - Họng			
70	1	Nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	I	2 130 000	
		VI. Răng - Hàm - Mặt			
71	1	Cắt nang xương hàm khó	I	1 450 000	
72	2	Phẫu thuật xoang hàm lấy răng	II	1 450 000	
73	3	Rút chỉ thép, kết hợp xương, treo xương điều trị gãy xương hàm mặt	II	1 050 000	
74	4	Cắt bỏ xương lồi vòm miệng	II	1 220 000	
75	5	Cắt nang răng đường kính dưới 2cm	III	720 000	
		VII. Tiêu hóa - Bụng			

STT	STT	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
76		Cắt dạ dày đại tràng	ĐB	3 270 000	
77		Cắt dạ dày, phẫu thuật lại	I	2 300 000	
78	3	Cắt dạ dày sau nối vị tràng	I	2 300 000	
79	4	Cắt 1 nửa dạ dày sau cắt dây thần kinh X	I	2 300 000	
80	5	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính	I	2 230 000	
81	6	Cắt lại đại tràng	I	2 350 000	
82	7	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	I	2 350 000	
83	8	Cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	I	2 330 000	
84	9	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	I	2 300 000	
85	10	Cắt u sau phúc mạc	I	2 330 000	
86	11	Cắt u sau phúc mạc tái phát	I	2 350 000	
87	12	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng Sigma nối ngay	I	2 200 000	
88	13	Phẫu thuật xoắn dạ dày kèm cắt dạ dày	I	2 260 000	
89	14	Cắt 1 nửa dạ dày do viêm, loét, u lành	I	2 300 000	
90	15	Cắt túi thừa tá tràng	I	2 280 000	
91	16	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	I	2 270 000	
92	17	Cắt u mạc treo có cắt ruột	I	2 300 000	
93	18	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	I	2 280 000	
94	19	Cắt dị tật hậu môn trực tràng có nối ngay	I	2 270 000	
95	20	Khâu vết thương lớn tầng sinh môn kèm rách cơ tròn làm hậu môn nhân tạo	I	2 270 000	
96	21	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành	I	2 270 000	

Th

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
97	22	Cắt đoạn ruột non	I	2 200 000	
98	23	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	I	2 180 000	
99	24	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	I	2 160 000	
100	25	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	I	2 160 000	
101	26	Cắt bỏ trĩ vòng	I	2 160 000	
102	27	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc	I	2 130 000	
103	28	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	I	2 160 000	
104	29	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bẹn có cắt ruột	I	2 170 000	
105	30	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	II	1 220 000	
106	31	Nội vị tràng	II	1 210 000	
107	32	Cắt u mạc treo không cắt ruột	II	1 210 000	
108	33	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	II	1 200 000	
109	34	Cắt ruột thừa ở vị trí bất thường	II	1 210 000	
110	35	Làm hậu môn nhân tạo	II	1 200 000	
111	36	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	II	1 210 000	
112	37	Phẫu thuật rò hậu môn các loại	II	1 210 000	
113	38	Cắt dị tật hậu môn trực tràng không nối ngay	II	1 220 000	
114	39	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	II	1 220 000	
115	40	Cắt cơ tròn trong	II	1 210 000	
116	41	Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	II	1 170 000	
117	42	Cắt ruột thừa kèm túi thừa Meckel	II	1 180 000	
118	43	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng	II	1 300 000	

STT	STT theo m	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
119	44	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	II	1 210 000	
120	45	Dẫn lưu áp xe tồn dư trên, dưới cơ hoành	II	1 220 000	
121	46	Mở bụng thăm dò	II	1 220 000	
122	47	Cắt trĩ từ 02 bó trở lên	II	1 200 000	
123	48	Phẫu thuật áp xe hậu môn có mở lỗ rò	II	1 180 000	
124	49	Phẫu thuật thoát vị bẹn thất	II	1 140 000	
125	50	Mở thông dạ dày	II	1 140 000	
126	51	Khâu lại bọc thành bụng đơn thuần	II	1 000 000	
127	52	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	II	1 000 000	
128	53	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	II	1 000 000	
129	54	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	II	1 150 000	
130	55	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	III	1 000 000	
131	56	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn	III	1 000 000	
		VII. Gan - Mật - Tụy			
132	1	Phẫu thuật cắt túi mật	I	2 300 000	
133	2	Cắt phân thủy gan	I	2 300 000	
134	3	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	I	2 400 000	
135	4	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt hạ phân thủy gan	I	2 400 000	
136	5	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm cắt túi mật	I	2 370 000	
137	6	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	I	2 340 000	
138	7	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	I	2 330 000	

Th

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
139	8	Cắt đuôi tụy và cắt lách	I	2 450 000	
140	9	Cắt thân và đuôi tụy	I	2 370 000	
141	10	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	I	2 370 000	
142	11	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu Kehr lần đầu	I	2 360 000	
143	12	Nội ống mật chủ - Tá tràng	I	2 360 000	
144	13	Nội ống mật chủ - Hồng tràng	I	2 200 000	
145	14	Nội nang tụy - hồng tràng	I	2 200 000	
146	15	Cắt lách do chấn thương	I	2 150 000	
147	16	Nội túi mật hồng tràng	I	2 270 000	
148	17	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	I	2 250 000	
149	18	Dẫn lưu áp xe tụy	I	2 180 000	
150	19	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	I	2 350 000	
151	20	Dẫn lưu túi mật	II	1 240 000	
152	21	Lấy sỏi, dẫn lưu túi mật	II	1 270 000	
153	22	Phẫu thuật nang gan	II	1 220 000	
154	23	Dẫn lưu áp xe gan	III	1 000 000	
		IX. Tiết niệu - Sinh dục			
155	1	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	I	2 400 000	
156	2	Cắt một nửa thận	I	2 400 000	
157	3	Cắt u thận lành	I	2 370 000	
158	4	Phẫu thuật tạo hình niệu quản	I	2 400 000	
159	5	Lấy sỏi san hô thận	I	2 330 000	

th

STT	STT thực hành	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
160		Phẫu thuật rò bàng quang -âm đạo, bàng quang từ cung, trực tràng	I	2 340 000	
161	7	Cắt thận đơn thuần	I	2 230 000	
162	8	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	I	2 170 000	
163	9	Lấy sỏi bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	I	2 210 000	
164	10	Lấy sỏi thận bệnh lí, thận móng ngựa, thận đa nang	I	2 250 000	
165	11	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	I	2 260 000	
166	12	Cắt nối niệu quản	I	2 260 000	
167	13	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	I	2 260 000	
168	14	Cắm niệu quản bàng quang	I	2 240 000	
169	15	Cắt 1 nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	I	2 220 000	
170	16	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường trên	I	2 240 000	
171	17	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	I	1 930 000	
172	18	Cắt u bàng quang đường trên	I	1 980 000	
173	19	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ dò bàng quang	I	2 060 000	
174	20	Cắt cổ bàng quang	I	1 900 000	
175	21	Cắt nối niệu đạo sau	I	1 800 000	
176	22	Cắt nối niệu đạo trước	II	1 200 000	
177	23	Phẫu thuật treo thận	II	1 230 000	
178	24	Lấy sỏi niệu quản	II	1 220 000	
179	25	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	II	1 320 000	
180	26	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	II	1 220 000	
181	27	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	II	1 290 000	

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
182	28	Phẫu thuật cắt nang thận	II	1 130 000	
183	29	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	II	1 230 000	
184	30	Dẫn lưu thận qua da	II	1 170 000	
185	31	Lấy sỏi bàng quang	II	1 100 000	
186	32	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	II	1 190 000	
187	33	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	II	1 210 000	
188	34	Phẫu thuật treo bàng quang	II	1 140 000	
189	35	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	II	1 200 000	
190	36	Phẫu thuật áp xe tinh hoàn	II	1 140 000	
191	37	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	III	1 000 000	
192	38	Dẫn lưu khoang retzius	III	1 000 000	
193	39	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	III	1 000 000	
194	40	Cắt u nang thừng tinh	III	980 000	
195	41	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	III	980 000	
196	42	Cắt u lành dương vật	III	990 000	
197	43	Mở rộng lỗ sáo	III	960 000	
198	44	Trích áp xe tăng sinh môn	III	980 000	
		X. Phụ khoa			
199	1	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	I	2 380 000	
200	2	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc bàng quang - âm đạo	I	2 300 000	
201	3	Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính	I	2 280 000	
202	4	Lấy thai trong bệnh đặc biệt (tim, thận, gan)	I	2 160 000	

STT	STT theo DAN	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
203		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ, có	I	2 210 000	
204		Phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung đường bụng	I	2 330 000	
205	7	Phẫu thuật cắt khối viêm dính hai phần phụ	I	2 250 000	
206	8	Lấy khối máu tụ thành nang	I	2 130 000	
207	9	Phẫu thuật Lefort	II	1 360 000	
208	10	Lấy thai triệt sản	II	1 360 000	
209	11	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	II	1 370 000	
210	12	Cắt cụt cổ tử cung	II	1 280 000	
211	13	Phẫu thuật treo tử cung	II	1 280 000	
212	14	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	II	1 340 000	
213	15	Làm lại thành âm đạo	II	1 290 000	
214	16	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	II	1 290 000	
215	17	Cắt u nang vú hay u vú lành	II	1 290 000	
216	18	Khâu tử cung do nạo thủng	II	1 260 000	
217	19	Lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	II	1 260 000	
218	20	Triệt sản qua đường rạch nhỏ sau nạo thai	II	1 260 000	
219	21	Phẫu thuật polip cổ tử cung (gây mê)	III	1 000 000	
220	22	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	III	1 000 000	
		XI. Nhi			
221	1	Cố định màng sườn di động	I	2 060 000	
222	2	Phẫu thuật tắc tá tràng các loại	I	2 200 000	
223	3	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	I	2 250 000	

16

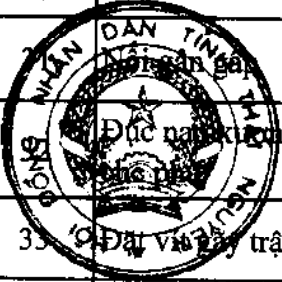
STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
224	4	Cắt dạ dày cấp cứu điều trị chảy máu dạ dày do loét	I	2 250 000	
225	5	Cắt đoạn ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	I	2 250 000	
226	6	Phẫu thuật tắc tá tràng do xoắn trùng tràng	I	2 200 000	
227	7	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi	I	2 120 000	
228	8	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	I	2 250 000	
229	9	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan	I	2 520 000	
230	10	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun, lần đầu	I	2 300 000	
231	11	Lấy sỏi nhu mô thận	I	2 270 000	
232	12	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	I	2 000 000	
233	13	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	I	2 000 000	
234	14	Phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh	I	1 500 000	
235	15	Phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	I	2 350 000	
236	16	Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn mạn tính	I	2 320 000	
237	17	Lấy giun, dị vật ở ruột non	II	1 330 000	
238	18	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	II	1 310 000	
239	19	Phẫu thuật tháo lồng ruột	II	1 310 000	
240	20	Cắt túi thừa Meckel	II	1 330 000	
241	21	Cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ em dưới 6 tuổi	II	1 340 000	
242	22	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	II	1 350 000	
243	23	Phẫu thuật thoát vị nghẹt bẹn, đùi, rốn	II	1 340 000	
244	24	Dẫn lưu túi mật	II	1 400 000	

th

STT	STT theo	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
245		Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	II	1 310 000	
246		Phẫu thuật nang buồng trứng xoắn	II	1 370 000	
247		Đóng các lỗ rò niệu đạo	II	1 340 000	
248	28	Phẫu thuật thoát vị bẹn	II	1 300 000	
249	29	Dẫn lưu thận	II	1 300 000	
250	30	Phẫu thuật sỏi bàng quang	II	1 300 000	
251	31	Phẫu thuật nang thừng tinh một bên	II	1 300 000	
252	32	Lấy sỏi niệu đạo	II	1 300 000	
253	33	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	II	1 320 000	
254	34	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	II	1 050 000	
255	35	Dẫn lưu áp xe phổi	III	970 000	
		XII. Chấn thương - Chính hình			
256	1	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu	I	2 130 000	
257	2	Cắt u thần kinh	I	2 110 000	
258	3	Phẫu thuật xương bả vai lên cao	I	2 220 000	
259	4	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	I	2 160 000	
260	5	Gỡ dính thần kinh	I	2 280 000	
261	6	Cắt u xơ cơ xâm lấn	I	2 080 000	
262	7	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương	I	2 000 000	
263	8	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh mạch máu	I	2 350 000	
264	9	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	I	2 400 000	
265	10	Kết hợp đinh nẹp 1 khối hoặc vít nẹp cổ xương đùi gãy liên mức hoặc dưới mức chuyển	I	2 240 000	

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
266	11	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	I	2 130 000	
267	12	Phẫu thuật cal lệch, không kết hợp xương	I	2 120 000	
268	13	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	I	2 300 000	
269	14	Đóng đinh nội tuỷ xương đùi (xuôi dòng)	I	2 320 000	
270	15	Kết hợp xương bằng nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	I	2 070 000	
271	16	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10 cm vuông	I	2 180 000	
272	17	Phẫu thuật cắt cụt đùi	I	2 120 000	
273	18	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	I	2 060 000	
274	19	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	I	2 240 000	
275	20	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	I	1 950 000	
276	21	Phẫu thuật điều trị cal lệch có kết hợp xương	I	2 300 000	
277	22	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	I	2 000 000	
278	23	Đóng đinh xương chày mở	I	2 000 000	
279	24	Phẫu thuật đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	I	2 050 000	
280	25	Nẹp vít gãy mâm chày và đầu trên xương chày	I	2 250 000	
281	26	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	I	2 020 000	
282	27	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống cổ	I	2 450 000	
283	28	Tháo khớp vai	I	2 050 000	
284	29	Cố định nẹp vít gãy 2 xương cẳng tay	I	2 280 000	
285	30	Cắt u xương sụn	I	2 000 000	

Handwritten signature

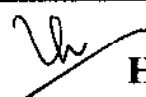
STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
286		 Đặt vít gắn xương sườn	I	2 050 000	
287		Đục nang xương viêm và chuyển vật da	I	2 140 000	
288	33	Đặt vít trật xương thuyền	I	2 020 000	
289	34	Đặt vít gãy thân xương sườn	I	2 020 000	
290	35	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	I	2 010 000	
291	36	Đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	I	2 070 000	
292	37	Cố định nếp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	I	2 260 000	
293	38	Phẫu thuật gãy xương đòn	I	1 800 000	
294	39	Phẫu thuật vết thương khớp	I	2 000 000	
295	40	Gỡ dính gân	I	2 260 000	
296	41	Phẫu thuật cố định xương đốt bàn bằng Kirschner hoặc nếp vít	I	2 000 000	
297	42	Nối gân duỗi	I	2 020 000	
298	43	Kết hợp xương bằng nếp vít gãy thân xương chày	I	2 080 000	
299	44	Kết hợp nếp góc 95 độ hoặc vít nếp lồi cầu xương gù trong gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu xương đùi	I	2 250 000	
300	45	Phẫu thuật cố định cột sống mất vững bằng nếp vít hoặc các dụng cụ khác	I	2 380 000	
301	46	Phẫu thuật nắn trật đốt sống bằng nếp vít	I	2 270 000	
302	47	Phẫu thuật bơm xi măng vào thân đốt sống	I	2 330 000	
303	48	Phẫu thuật cố định gãy trật khớp vai bằng đinh Kirschner	I	2 320 000	
304	49	Phẫu thuật găm đinh Kirschner cố định trật khớp bàn ngón tay, ngón chân	I	2 260 000	

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
305	50	Phẫu thuật cấp cứu bàn chân có tổn thương phức tạp	I	2 220 000	
306	51	Phẫu thuật giải phóng chèn ép khoang	I	2 280 000	
307	52	Phẫu thuật vá da mỏng	I	2 200 000	
308	53	Phẫu thuật cắt dài xơ hóa cơ Delta	I	2 140 000	
309	54	Phẫu thuật cắt lách, thận tổn thương do chấn thương	I	2 300 000	
310	55	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tạng rỗng trong chấn thương	I	2 290 000	
311	56	Phẫu thuật cắt nối đoạn ruột do chấn thương	I	2 350 000	
312	57	Phẫu thuật cầm máu trong ổ bụng do chấn thương	I	2 300 000	
313	58	Phẫu thuật lấy máu tụ và dẫn lưu máu tụ do chấn thương	I	2 300 000	
314	59	Cắt u bao gân	II	1 210 000	
315	60	Cắt cụt cánh tay	II	1 260 000	
316	61	Găm Kirschner trong gãy mắt cá hoặc vít mắt cá	II	1 250 000	
317	62	Nẹp vít trong gãy trật xương chêm	II	1 290 000	
318	63	Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay	II	1 240 000	
319	64	Kết hợp xương trong gãy xương mác	II	1 260 000	
320	65	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	II	1 270 000	
321	66	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	II	1 240 000	
322	67	Cắt cụt cẳng tay	II	1 240 000	
323	68	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	II	1 270 000	
324	69	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	II	1 240 000	

STT	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
325	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục xương chết, dẫn lưu	II	1 260 000	
326	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	II	1 250 000	
327	72 Cắt cụt cẳng chân	II	1 270 000	
328	73 Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	II	1 280 000	
329	74 Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	II	1 220 000	
330	75 Phẫu thuật cơ gân Achille	II	1 250 000	
331	76 Phẫu thuật nắn trật khớp cổ bàn chân, cổ bàn tay	II	1 270 000	
332	77 Phẫu thuật nắn trật khớp háng	II	1 290 000	
333	78 Tháo đốt bàn	III	1 000 000	
334	79 Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	III	1 000 000	
335	80 Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	III	1 000 000	
	XIII. Bỏng			
	A. Người lớn			
336	1 Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 -15% diện tích cơ thể	II	1 340 000	
337	2 Cắt lọc da, cơ, cân từ 3% - 5% diện tích cơ thể	II	1 230 000	
338	3 Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể	III	980 000	
339	4 Cắt lọc da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể	III	980 000	
	B. Trẻ em			
340	5 Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 3-8% diện tích cơ thể	II	1 330 000	
341	6 Cắt lọc da, cơ, cân từ 1% - 3% diện tích cơ thể	II	1 150 000	

Th

STT	STT theo mục	Tên phẫu thuật, thủ thuật	Loại phẫu thuật	Mức giá (đồng)	Ghi chú
342	9	Ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể	II	1 400 000	
343	7	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể	III	1 000 000	
344	8	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	III	1 000 000	
345	10	Ghép da tự thân dưới 5% diện tích bỏng cơ thể	III	960 000	
		XIV. Nội soi			
346	1	Cắt dây chằng trong ổ bụng qua nội soi	I	2 050 000	
347	2	Cắt ruột thừa qua nội soi	I	2 080 000	
348	3	Khâu thủng dạ dày qua nội soi	I	2 150 000	
349	4	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung qua nội soi	I	2 000 000	
350	5	Phẫu thuật nội soi bóc nhân xơ tử cung	I	2 280 000	
351	6	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	I	2 370 000	
352	7	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	I	2 445 000	
353	8	Phẫu thuật nội soi bóc nang nước tại vòi trứng	I	2 270 000	
354	9	Phẫu thuật nội soi cắt buồng trứng	I	2 220 000	
355	10	Phẫu thuật tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau do chấn thương bằng nội soi	I	2 300 000	
356	11	Phẫu thuật nội soi khớp gối, sử lý tổn thương phối hợp khác	I	2 280 000	
	B	THỦ THUẬT			
357	1	Chọc hút dịch màng tinh hoàn	III	85 000	
358	2	Chọc hút dịch ổ khớp	III	85 000	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

**MỨC GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT TIẾP TỤC ĐƯỢC THỰC HIỆN
TRONG CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CỦA NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của HĐND tỉnh)



STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (đồng)
C1	CÁC THỦ THUẬT, TIÊU THỦ THUẬT, NỘI SOI	
1	Bạch biến	45 500
2	Bóc móng, ngâm tẩm, đốt sùi mào gà	15 000
3	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	200 000
4	Bơm rửa màng phổi trong tràn mủ màng phổi	315 000
5	Cắt đường rò mông	84 000
6	Cắt sùi mào gà	40 000
7	Cấp cứu người bệnh mới vào viện ngạt thở có kết quả	490 000
8	Chăm Nitơ, AT	7 000
9	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	84 000
10	Chọc dò sinh thiết gan qua siêu âm	490 000
11	Chọc dò u phổi trung thất	490 000
12	Chọc dò màng tim	60 000
13	Chọc dò tủy sống	35 000
14	Chọc dò, làm sinh thiết, chẩn đoán tế bào học dưới hướng dẫn của siêu âm, cắt lớp vi tính, cộng hưởng từ	490 000
15	Dẫn lưu khí, dịch màng phổi bằng sông các loại	400 000
16	Đặt Catheter đo áp lực tĩnh mạch trung tâm (CVP)	56 000
17	Đặt Catheter động mạch quay	315 000
18	Đặt Catheter động mạch theo dõi HA liên tục	420 000
19	Đặt sông JJ niệu quản (kể cả sông JJ)	1 200 000
20	Điều trị hạ kali/canxi máu	126 000
21	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	455 000
22	Điều trị rắn độc cắn bằng huyết thanh kháng nọc rắn	525 000
23	Đo áp lực đồ bằng quang	70 000
24	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	70 000
25	Điện cơ tăng sinh môn	70 000
26	Đốt mắt cá chân nhỏ	50 000
27	Đốt Hydradenome	35 000

th

28	Đốt điện nốt ruồi, mụn cóc, sần cục, u vàng, u nhú sinh dục (4-5 thương tổn)	140 000
29	Đốt mụn cóc	30 000
30	Đốt sẹo lồi, xẹo, vết chai, mụn, thịt dư	91 000
31	Giải độc nhiễm độc cấp ma túy	385 000
32	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng (chưa bao gồm hệ thống quả lọc và Albumin Human 20% - 500ml)	1 400 000
33	Lột nhẹ da mặt	200 000
34	Lọc máu liên tục (01 lần – chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch thay thế)	1 260 000
35	Thăm phân phúc mạc	300 000
36	Lọc tách huyết tương (01 lần – chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh)	840 000
37	Móng quắp	56 000
38	Mở màng phổi tối thiểu	490 000
39	Niệu dòng đồ	25 000
40	Nong thực quản qua nội soi (tùy theo loại dụng cụ nong)	800 000
41	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết	100 000
42	Nội soi đại tràng +/- sinh thiết	45 000
43	Nội soi đường mật, tụy ngược dòng lấy sỏi, giun hay dị vật	1 250 000
44	Nội soi lồng ngực	490 000
45	Nội soi tiết niệu có gây mê (kể cả thuốc)	125 000
46	Nội soi ống mật chủ	65 000
47	Quang đông bằng Laser điều trị sẹo lồi, bớt sắc tố, bớt café và u máu các loại	140 000
48	Quang đông, quang bốc bay tổ chức bằng Laser CO2 điều trị u máu các thể ở da, điều trị mào gà sinh dục, giãn tĩnh mạch	140 000
49	Quang đông bằng Laser CO2 điều trị viêm lộ tuyến cổ tử cung, trĩ ngoại, viêm họng hạt, giãn tĩnh mạch dưới da	140 000
50	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	250 000
51	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	560 000
52	Tắm tẩy độc cho NB nhiễm độc hoá chất ngoài da	126 000
53	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi	45 000
54	Tiêm ngoài màng cứng	140 000
55	Tiêm cạnh cột sống	140 000
56	Tiêm khớp	140 000
57	Sinh thiết Amidal	140 000
58	Sinh thiết cổ tử cung/âm đạo	315 000
59	Sinh thiết ruột	30 000

60	Sinh thiết u vùng khoang miệng	140 000
61	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua nội soi bàng quang	45 000
62	Sinh thiết phổi bằng kim nhỏ	35 000
63	Sinh thiết vú	70 000
64	Sinh thiết cơ tim (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim)	840 000
65	Sinh thiết trực tràng có gây mê	315 000
66	Sinh thiết xuyên thành phế quản qua nội soi	700 000
67	Soi phế quản +/- lấy dị vật hoặc sinh thiết	75 000
68	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở NB ngộ độc cấp	455 000
69	Soi thanh quản +/- lấy dị vật	60 000
70	Soi khớp có sinh thiết	225 000
71	Soi màng phổi	180 000
72	Soi thực quản, dạ dày gấp giun	175 000
73	Soi dạ dày + tiêm hoặc kẹp cầm máu	175 000
74	Soi ruột non +/- sinh thiết	250 000
75	Soi ruột non + tiêm (hoặc kẹp cầm máu)/ cắt polyp	300 000
76	Soi đại tràng + tiêm/ kẹp cầm máu	270 000
77	Soi trực tràng + tiêm/ thắt trĩ	135 000
78	Soi bàng quang + chụp thận ngược dòng	360 000
79	Sốc điện tâm thần	140 000
80	Sốc điện cấp cứu có kết quả	490 000
81	Sử dụng Antidote trong điều trị ngộ độc cấp	140 000
82	Rửa dạ dày	30 000
83	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	350 000
84	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	455 000
85	Rút Sonde niệu quản qua nội soi	490 000
Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
86	Áo chỉnh hình cột sống thắt lưng	720 000
87	Bàn kéo	20 000
88	Bồn xoáy	7 000
89	Bó êm cẳng tay	5 000
90	Bó êm cẳng chân	5 000
91	Bó êm đùi	10 000
92	Bó thuốc	20 000
93	Chẩn đoán điện	7 000
94	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	14 000

95	Chườm ngải	17 000
96	Điện vi dòng giảm đau	7 000
97	Giày chỉnh hình	315 000
98	Giao thoa	7 000
99	Giác hơi	8 000
100	Hoạt động trị liệu/ ngôn ngữ trị liệu	7 000
101	Lazer chiếu ngoài	10 000
102	Lazer nội mạch	30 000
103	Lazer thẩm mỹ	30 000
104	Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp	315 000
105	Nẹp chỉnh hình trên gối	630 000
106	Nẹp cổ tay – bàn tay	200 000
107	Nẹp chỉnh hình ụ ngồi -- đùi -- bàn chân	700 000
108	Nẹp đỡ cột sống cổ	315 000
109	Phẫu thuật trĩ bằng điện cao tần	1 500 000
110	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh	7 000
111	Sắc thuốc thang (dây chuyển Hàn Quốc)	3 000
112	Sóng xung kích điều trị	21 000
113	Tập do liệt thần kinh trung ương	7 000
114	Tập do liệt thần kinh ngoại biên	7 000
115	Tập do cứng khớp	8 400
116	Tập luyện với ghế tập cơ tứ đầu đùi	5 000
117	Tập với xe đạp tập	5 000
118	Tập với hệ thống ròng rọc	5 000
119	Tập dưỡng sinh	5 000
120	Thủy trị liệu (cà thuốc)	40 000
121	Vật lý trị liệu hô hấp	7 000
122	Vật lý trị liệu chỉnh hình	7 000
123	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	7 000
124	Vỗ rung, dẫn lưu tư thế	10 000
125	Xoa bóp toàn thân (45 – <60 phút)	35 000
126	Xoa bóp toàn thân (60 phút)	50 000
127	Xoa bóp bằng máy	7 000
128	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống	15 000
129	Xoa bóp áp lực hơi	7 000
130	Xông hơi	10 000

	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA	
	QUẢN LÝ Y KHOA	
131	Bắt thông liên nhĩ thông liên thất/bít ống động mạch bằng dụng cụ (chưa bắt thông liên nhĩ thông tim, bộ dụng cụ bít lỗ thông)	1 260 000
132	Cắt bỏ nút nhĩ, thuyên tắc mạch	1 260 000
133	Cắt bỏ dương vật có vết hạch	1 260 000
134	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	1 800 000
135	Cắt Polip ống tiêu hoá (thực quản/dạ dày/dạ tràng/trực tràng)	560 000
136	Cắt Polip trực tràng	50 000
137	Cắt toàn bộ dạ dày	1 750 000
138	Cắt 2/3 dạ dày	1 260 000
139	Cắt 3/4 dạ dày	1 260 000
140	Cắt 2/3, 3/4 dạ dày do ung thư kèm theo có vết hạch hệ thống	1 260 000
141	Cắt đoạn ruột trong lồng ruột	1 260 000
142	Cắt cụt trực tràng giữ lại cơ tròn	1 260 000
143	Cắt hạ phân thủy gan	1 260 000
144	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật-ruột	1 260 000
145	Cắt chỏm nang gan	1 260 000
146	Cắt bỏ khối tá tụy	1 750 000
147	Cắt u tuyến thượng thận	1 260 000
148	Cắt u bàng quang đường trên	1 260 000
149	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	1 260 000
150	Cắt u sùi đầu miệng sáo	560 000
151	Cắt đốt nội soi u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	1 050 000
152	Cắt một phần tuyến giáp trong bệnh Basedow	1 260 000
153	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vết hạch hệ thống	1 260 000
154	Cắt ung thư sàng hàm chưa lan rộng	1 260 000
155	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không vết hạch ổ bụng	700 000
156	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ có vết hạch ổ bụng	1 260 000
157	Cắt chi và vết hạch	1 260 000
158	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính >5cm	1 260 000
159	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính <5cm	1 260 000
160	Cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thủy có vết hạch cổ 1 bên	1 260 000
161	Cắt u bán cầu đại não	1 260 000
162	Cắt u xương sườn nhiều xương	1 260 000
163	Cắt u phần mềm chi trên/ chi dưới đường kính <5cm	700 000
164	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	2 500 000

165	Cắt u máu lan toả đường kính $\geq 5\text{cm}$	1 260 000
166	Cắt u bạch mạch đường kính $\geq 5\text{cm}$	1 260 000
167	Cắt u cơ xâm lấn	1 260 000
168	Cắt đoạn khớp khuỷu	1 260 000
169	Cấy/đặt máy tạo nhịp/cấy máy tạo nhịp phá rung (chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	700 000
170	Cố định gãy xương sườn	25 000
171	Cố định màng sườn di động	1 260 000
172	Chọc mật qua da dẫn lưu tạm thời đường mật qua da	490 000
173	Chọc dò túi cùng Douglar	315 000
174	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	95 000
175	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn	1 260 000
176	Dẫn lưu áp xe dưới cơ đai chậu	700 000
177	Dẫn lưu áp xe phổi	560 000
178	Đặt IRADIUM (lần)	315 000
179	Đặt và thăm dò huyết động (bao gồm cả Catheter Swan ganz, bộ phận nhận cảm áp lực)	4 250 000
180	Đặt Stent đường mật/tụy (chưa bao gồm Stent)	840 000
181	Đặt Prothese cố định sàn chậu vào móm nhô xương cụt	2 100 000
182	Đặt ống thông đại tràng, tháo xoắn đại tràng Sigma	490 000
183	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài, hoặc Dupuytren	1 260 000
184	Điều trị rối loạn nhịp bằng sóng cao tần (chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò và điều trị RF)	1 260 000
185	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng Laser (chưa bao gồm dây cáp quang)	1 500 000
186	Đo các chỉ số niệu động học	1 400 000
187	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (1 lần; tính cho 2 lần đầu tiên)	700 000
188	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (1 lần; tính cho những lần tiếp theo)	490 000
189	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	3 000 000
190	Kéo liên tục 1 mảnh sườn hay mảnh ức sườn	700 000
191	Khâu lại viền xương ức sau khi mở xương ức	700 000
192	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	1 260 000
193	Khâu phục hồi mạch máu lớn vùng cổ do chấn thương	1 260 000
194	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1 050 000
195	Lấy sỏi/giun đường mật qua nội soi tá tràng	2 400 000
196	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu kehr kèm cắt túi mật	1 260 000
197	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu kehr kèm tạo hình cơ oddi	1 260 000
198	Lấy sỏi ống Wirsung, nối ống Wirsung - hồng tràng	1 260 000

199	Phẫu thuật cắt bỏ u phân mềm	700 000
200	Phẫu thuật cắt bỏ u nang do ung thư	1 260 000
201	Phẫu thuật cắt bỏ u nang nước bọt mang tai, dưới hàm	1 260 000
202	Một thông dạ dày qua nội soi	2 000 000
203	Nắn, bó gãy xương đòn	35 000
204	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chi định mổ	35 000
205	Nắn, bó gãy xương gót	35 000
206	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	1 800 000
207	Nong van 2 lá/ Nong van động mạch phổi/ Nong van động mạch chủ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, chụp buồng tim trước nong và bộ bóng nong van)	1 260 000
208	Nối lưu thông cửa - chủ	1 260 000
209	Nối ống mật chủ - hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	1 260 000
210	Nối nang tụy - dạ dày	1 260 000
211	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	315 000
212	Nút túi phình mạch não (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, Guiding catheter và Matrix Coils)	1 260 000
213	Nút dị dạng mạch não (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, Guiding catheter)	1 260 000
214	Nút thông động, tĩnh mạch cảnh xoang hang (chưa bao gồm Micro catheter, Guiding catheter dùng quả bóng/ballon)	1 260 000
215	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm	75 000
216	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch	75 000
217	Phẫu thuật thừa ngón	105 000
218	Phẫu thuật dính ngón	160 000
219	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	75 000
220	Phẫu thuật trĩ tắc mạch	25 000
221	Phẫu thuật tim loại Blalock	3 150 000
222	Phẫu thuật cắt ống động mạch	3 150 000
223	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	3 150 000
224	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	3 150 000
225	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	3 500 000
226	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo (chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo)	4 200 000
227	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/thay van tim...) (chưa gồm máy tim, phổi, vòng van và van tim nhân tạo)	4 900 000
228	Phẫu thuật thay động mạch chủ (chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ, máy tim phổi nhân tạo)	4 900 000
229	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	1 260 000

230	Phẫu thuật tràn dịch não, nang nước trong hộp sọ	1 260 000
231	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (homograft) (chưa bao gồm máy tim phổi)	4 900 000
232	Phẫu thuật u tim/vết thương tim (chưa bao gồm máy tim phổi)	4 900 000
233	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành (chưa bao gồm máy tim phổi)	4 900 000
234	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/ bụng/ cánh) (chưa bao gồm động mạch nhân tạo và máy tim phổi)	4 200 000
235	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể (chưa bao gồm máy tim phổi)	4 200 000
236	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	2 100 000
237	Phẫu thuật dẫn lưu não thất – màng bụng (chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo)	1 400 000
238	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	2 450 000
239	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	2 500 000
240	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	2 500 000
241	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	3 150 000
242	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	2 800 000
243	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán	700 000
244	Phẫu thuật nội soi não/tủy sống	2 100 000
245	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	2 500 000
246	Phẫu thuật nội soi cắt Polip dạ dày	700 000
247	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	2 500 000
248	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	1 750 000
249	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	2 10 000
250	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	1 500 000
251	Phẫu thuật nội soi ung thư đại/ trực tràng (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	1 400 000
252	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	1 400 000
253	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	2 000 000
254	Phẫu thuật nội soi cắt lách có sử dụng máy cắt (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	1 750 000
255	Phẫu thuật nội soi cắt lách	2 100 000
256	Phẫu thuật nội soi cắt dây chằng trong ổ bụng	1 260 000
257	Phẫu thuật nội soi cắt nối tá tụy có sử dụng máy cắt nối (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	2 100 000
258	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	1 500 000
259	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	1 400 000

Th

260	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, nối mật - ruột	2 000 000
261	Phẫu thuật nội soi cắt gan	2 000 000
262	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	1 500 000
263	Phẫu thuật nội soi cắt thận/u sau phúc mạc	2 100 000
264	Phẫu thuật nội soi u thượng thận/nang thận	1 400 000
265	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bàng quang	700 000
266	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	700 000
267	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	1 400 000
268	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn	1 260 000
269	Phẫu thuật nội soi giãn tĩnh mạch thùng tĩnh	1 260 000
270	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang tái phát	1 260 000
271	Phẫu thuật nội soi cắt Polip đại tràng	1 260 000
272	Phẫu thuật nội soi cắt Polip đại tràng Sigma	700 000
273	Phẫu thuật nội soi cắt Polip trực tràng	700 000
274	Phẫu thuật nội soi cắt túi sa niệu quản	1 400 000
275	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến tiền liệt	1 500 000
276	Phẫu thuật nội soi khớp gối/khớp háng/khớp vai/cổ chân	1 200 000
277	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng (chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưới bào)	1 300 000
278	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân (chưa bao gồm gân nhân tạo)	1 300 000
279	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	2 500 000
280	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nông đường mật qua ERCP	1 500 000
281	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	700 000
282	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao (chưa bao gồm dao cắt gan)	2 500 000
283	Phẫu thuật chữa vẹo cột sống (cả đợt điều trị) (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	10 500 000
284	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	2 100 000
285	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	2 100 000
286	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	1 400 000
287	Phẫu thuật điều trị Absces gan do giun/ mở ống mật chủ lấy giun	1 260 000
288	Phẫu thuật chảy máu đường mật, cắt gan	1 260 000
289	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	1 400 000
290	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	1 400 000
291	Phẫu thuật thay đốt sống (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít và xương bảo quản/đốt sống nhân tạo)	2 100 000
292	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	2 100 000
293	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	1 750 000

294	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	2 100 000
295	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	1 750 000
296	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao (chưa bao gồm đinh, nẹp, vít và xương bảo quản)	1 750 000
297	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	2 100 000
298	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	1 750 000
299	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	1 400 000
300	Phẫu thuật ghép chi (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít và mạch máu nhân tạo)	2 100 000
301	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	1 120 000
302	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	1 120 000
303	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	2 100 000
304	Phẫu thuật ung thư biểu mô TB đáy/TB gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	840 000
305	Phẫu thuật kéo dài chi (chưa bao gồm phương tiện cố định)	2 100 000
306	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	1 500 000
307	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	1 500 000
308	Phẫu thuật lấy sỏi khớp gối	700 000
309	Phẫu thuật lấy sỏi trong gan	1 260 000
310	Phẫu thuật rách bao khớp (gối /khủy/ vai/cổ tay)	450 000
311	Phẫu thuật áp xe thành bụng	450 000
312	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)	1 200 000
313	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	700 000
314	Phẫu thuật u máu lớn, u bạch huyết lớn đường kính >10 cm	1 260 000
315	Phẫu thuật viêm xương tủy giai đoạn mãn tính	1 260 000
316	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	1 260 000
317	Phẫu thuật thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	1 260 000
318	Phẫu thuật ap-xe ruột thừa	700 000
319	Phẫu thuật ap-xe hậu môn có mở lỗ dò	700 000
320	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner/nẹp vít	1 260 000
321	Phẫu thuật can lệch	1 260 000
322	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo) (chưa bao gồm máy cắt nối tự động)	1 050 000
323	Phẫu thuật cố định gãy xương sên bằng kim Kirschner	1 260 000
324	Phẫu thuật viêm xương đùi (đục, mở lấy xương chết dẫn lưu)	700 000
325	Phẫu thuật lấy nhân đĩa đệm thoát vị cột sống thắt lưng	1 600 000

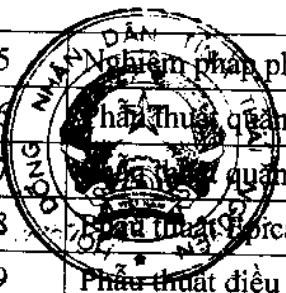
326	Phẫu thuật cắt u cạnh cổ	1 120 000
327	Phẫu thuật cố định cột sống mất vững bằng Tital hoặc các dụng cụ khác	1500 000
328	Phẫu thuật nắn trật cột sống và đặt đĩa đệm nhân tạo	1 200 000
329	Phẫu thuật tái tạo khớp vai trong trật khớp vai tái diễn	1 200 000
330	Phẫu thuật khâu phục hồi gân duỗi-gấp ở bàn tay, ngón tay, bàn chân, ngón chân	1 200 000
331	Phẫu thuật trật khớp cổ chân, cổ tay	1 000 000
332	Phẫu thuật trật khớp háng	1 000 000
333	Phẫu thuật nối tạo móm khuỷu	1 000 000
334	Phẫu thuật nối tạo khớp mu	850 000
335	Phẫu thuật nội soi kẹp sỏi bàng quang	900 000
336	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	3 500 000
337	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương	850 000
338	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr (chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi)	1 800 000
339	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	1 000 000
340	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận, sỏi niệu quản, sỏi bàng quang)	700 000
341	Tạo hình khí - phế quản	7 000 000
342	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim (chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim)	1 050 000
343	Thắt võ giãn tĩnh mạch thực quản	85 000
344	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	700 000
345	Thắt các động mạch ngoại vi	560 000
346	Tháo khớp cổ tay	700 000
347	Tháo khớp gối	700 000
348	Thông tim ống lớn (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, chụp buồng tim và kim sinh thiết cơ tim)	840 000
C2.2	SẢN PHỤ KHOA	
349	Áp lạnh cổ tử cung	20 000
350	Bóc nang Bartholin	120 000
351	Bóc u âm hộ	140 000
352	Bóc nhân xơ vú	105 000
353	Bơm hơi, bơm thuốc vòi trứng (không kể tiền thuốc)	10 000
354	Cắt u nang buồng trứng xoắn	700 000
355	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính cầm sau tiểu khung	1 750 000
356	Cắt vết trắng âm hộ	140 000
357	Cắt âm hộ vết hạch ben 2 bên	1 260 000

Th

358	Cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị trong chảy máu thứ phát sau phẫu thuật	1 260 000
359	Cấy rút mảnh ghép tránh thai 1 que	140 000
360	Cấy rút mảnh ghép tránh thai nhiều que	315 000
361	Chọc ối chẩn đoán trước sinh, nuôi cấy tế bào	125 000
362	Chọc ối điều trị đa ối	25 000
363	Chọc hút u nang buồng trứng cơ năng dưới siêu âm	275 000
364	Chọc hút noãn	2 520 000
365	Đặt/ tháo dụng cụ tử cung	10 000
366	Đẻ khó	180 000
367	Đẻ không đau (gây tê ngoài màng cứng; chưa kể thuốc gây tê)	275 000
368	Đo tim thai bằng Doppler	25 000
369	Điều trị chửa ồng cổ tử cung bằng tiêm Metrotexat dưới siêu âm	240 000
370	Điều trị u xơ tử cung bằng nút động mạch tử cung (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, hạt nhựa PVA)	1 200 000
371	Hút điều hoà kinh nguyệt	20 000
372	Hút thai < 12 tuần	55 000
373	Hút thai có gây mê tĩnh mạch	140 000
374	Khâu vòng cổ tử cung/Tháo vòng khó	55 000
375	Khâu rách cùng đồ	56 000
376	Kỹ thuật rã đông + chuyển phôi	1 050 000
377	Kỹ thuật trữ lạnh phôi/trứng	1 250 000
378	Lâm thuốc âm đạo	5 000
379	Mở thông vòi trứng 2 bên	1 260 000
380	Nạo sót rau/nạo buồng tử cung xét nghiệm GPBL	40 000
381	Nạo phá thai bệnh lý/nạo thai do mô cũ/nạo thai khó	70 000
382	Nạo phá thai 3 tháng giữa	225 000
383	Nạo hút thai trứng	45 000
384	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	20 000
385	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	425 000
386	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	800 000
387	Nội soi buồng tử cung cắt đốt điều trị Polyp, nhân xơ buồng tử cung	800 000
388	Nội xoay thai	240 000
389	Phá thai bằng thuốc	160 000
390	Phẫu thuật bóc nang, nhân di căn âm đạo, tăng sinh môn	350 000
391	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung	425 000
392	Phẫu thuật cắt tử cung thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản khoa	800 000

393	Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường âm đạo	840 000
394	Phẫu thuật u nang buồng trứng	350 000
395	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	840 000
396	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa	2 000 000
397	Phẫu thuật lạc nội mạc tử cung	700 000
398	Phẫu thuật lấy tinh trùng thực hiện ICSI	2 100 000
399	Phẫu thuật sửa tầng sinh môn	140 000
400	Phẫu thuật dẫn lưu ứ mủ vòi trứng	600 000
401	Phẫu thuật vỡ nang Degraff	500 000
402	Phí lưu trữ phôi/ trứng/ tinh trùng (01 năm)	840 000
403	Sinh thiết cổ tử cung	20 000
404	Sinh thiết tinh hoàn chẩn đoán	275 000
405	Sinh thiết tinh hoàn lấy tinh trùng + ICSI	1 890 000
406	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	1 260 000
407	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng Monitoring	35 000
408	Thụ tinh nhân tạo IAM, IAD (không kể tinh chất)	30 000
409	Thụ tinh trong ống nghiệm thường (IVF) (chưa kể thuốc kích thích rụng noãn, môi trường nuôi cấy)	3 500 000
410	Tiêm tinh trùng vào trứng ICSI (chưa bao gồm môi trường nuôi cấy)	3 780 000
411	Tiêm nhân Chorio	10 000
412	Triệt sản nam	70 000
413	Triệt sản nữ	100 000
414	Xoa bóp vú và hút sữa kết hợp chạy tia điều trị viêm tắc sữa	10 000
415	Xin trứng – làm IVF/ICSI (chưa bao gồm môi trường nuôi cấy)	4 200 000
C2.3	MẮT	
416	Cắt dịch kính đơn thuần/ lấy dị vật nội nhãn	500 000
417	Cắt chấp cả bọc	45 000
418	Cắt u kết mạc không vá	180 000
419	Cắt u bì kết mạc có hoặc không ghép kết mạc	350 000
420	Cắt bỏ túi lệ	350 000
421	Cắt mộng áp Mytomycin	329 000
422	Cắt mộng mắt chu biên bằng laser	105 000
423	Cắt chỉ giác mạc	10 000
424	Cắt bề áp MMC hoặc áp 5 FU	350 000
425	Chữa bong mắt do hàn điện	7 000
426	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	280 000
427	Đánh bờ mi	7 000

428	Đo khúc xạ máy	5 000
429	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	10 000
430	Đo thị lực khách quan	28 000
431	Đốt lông xiêu	10 000
432	Điện châm	25 000
433	Điện di điều trị (1 lần)	5 000
434	Điện võng mạc	25 000
435	Điện đông thể mi	140 000
436	Điện rung mắt quang động	28 000
437	Gọt giác mạc	240 000
438	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	550 000
439	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu/loét giác mạc lâu liền/thủng giác mạc	525 000
440	Ghép giác mạc (1 mắt, chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo)	1 400 000
441	Khâu cò mi	150 000
442	Khâu.giác mạc đơn thuần	154 000
443	Khâu củng mạc đơn thuần	200 000
444	Khâu củng, giác mạc phức tạp	500 000
445	Khâu giác mạc phức tạp	280 000
446	Khâu củng mạc phức tạp	280 000
447	Khâu phục hồi bờ mi	210 000
448	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	400 000
449	Khoét bỏ nhãn cầu	200 000
450	Khoét nhãn cầu, vét cắt bỏ nhãn cầu, mi, hồ mắt do ung thư	1 260 000
451	Lấy huyết thanh đóng ống	21 000
452	Lấy dị vật tiền phòng	275 000
453	Lấy dị vật hốc mắt	350 000
454	Lấy dị vật kết mạc sâu, một mắt	40 000
455	Lấy sạn vôi kết mạc	7 000
456	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	10 000
457	Mở mộng kép một mắt	60 000
458	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	500 000
459	Mở bao sau bằng laser	105 000
460	Mở tiền phòng rửa máu/mù	280 000
461	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	280 000
462	Nặn tuyến bờ mi	7 000
463	Nối thông lệ mũi (một mắt, chưa bao gồm ống silicon)	490 000
464	Nhuộm sọc bề mặt giác mạc	560 000



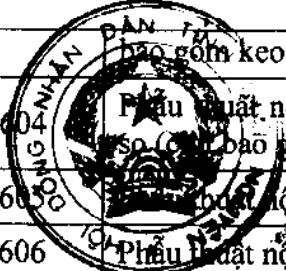
465	Nghiệm pháp phát hiện Glacom	28 000
466	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (1 mắt)	300 000
467	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (2 mắt)	385 000
468	Phẫu thuật Tricanthus (1 mắt)	350 000
469	Phẫu thuật điều trị bệnh vông mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	350 000
470	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	280 000
471	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	350 000
472	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	450 000
473	Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)	455 000
474	Phẫu thuật đặt IOL lần 2 (1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	600 000
475	Phẫu thuật cắt bao sau	200 000
476	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt, chưa bao gồm ống silicon)	420 000
477	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	350 000
478	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	200 000
479	Phẫu thuật đặt ống silicon tiền phòng	600 000
480	Phẫu thuật nối lệ quản (chưa bao gồm ống Silicon)	200 000
481	Phẫu thuật u mí không vá da	300 000
482	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	420 000
483	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	420 000
484	Phẫu thuật u kết mạc nông	210 000
485	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	280 000
486	Phẫu thuật phủ kết mạc lấp mắt giả	245 000
487	Phẫu thuật vá da điều trị lật mí	245 000
488	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	560 000
489	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL + cắt bè (1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	500 000
490	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	1 700 000
491	Phẫu thuật hẹp khe mí	175 000
492	Phẫu thuật tháo cò mí	42 000
493	Phẫu thuật điều trị khúc xạ bằng Laser Excimer (1 mắt)	2 450 000
494	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (1 mắt, chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, dầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn)	1 400 000
495	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	175 000
496	Phẫu thuật lác phức tạp, hội chứng AV	1 260 000
497	Phủ kết mạc	245 000
498	Quang đông thể mi điều trị Glacom	70 000

Th

499	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	200 000
500	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	250 000
501	Rạch góc tiền phòng	280 000
502	Rửa cùng độ 1 mắt	10 000
503	Sắc giác	14 000
504	Soi góc tiền phòng 1 mắt	15 000
505	Soi bóng đồng tử	5 000
506	Siêu âm điều trị (1 ngày)	10 000
507	Siêu âm chẩn đoán (1 mắt)	15 000
508	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	28 000
509	Tạo hình vùng bề bằng Laser	105 000
510	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	500 000
511	Thay dịch kính xuất huyết, mù nội nhãn, tổ chức hoá	1 260 000
512	Thử thị lực đơn giản	5 000
513	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	280 000
514	Chích mù hốc mắt	161 000
515	U hạt, u gai kết mạc (cắt bỏ u)	50 000
516	U bạch mạch kết mạc	25 000
C2.4	TAI – MŨI - HỌNG	
517	Bẻ cuốn mũi	25 000
518	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ	120 000
519	Cắt bỏ thịt thừa nếp tai 2 bên	40 000
520	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	3 850 000
521	Cắt u thành sau họng	1 260 000
522	Cắt u thành bên họng	1 260 000
523	Cắt u hạ họng, thanh quản qua nội soi	700 000
524	Cắt u nang, phẫu thuật tuyến giáp	700 000
525	Cắt u xơ vòm mũi họng	1 750 000
526	Cắt u cuộn cánh	3 850 000
527	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm (chưa bao gồm Sten/van phát âm, thanh quản điện)	3 150 000
528	Cầm máu mũi bằng Meroxio (1 bên)	100 000
529	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	150 000
530	Chọc hút dịch vành tai	10 000
531	Chọc hút u nang sàn mũi	20 000
532	Chọc rửa xoang hàm (1 lần)	15 000
533	Chọc thông xoang trán, xoang bướm	20 000

534	Chỉ định dùng máy trợ thính (hướng dẫn)	22 000
535	Đặt sten điều trị sẹ hẹp thanh, khí quản (chưa bao gồm sten)	4 200 000
536	Đặt ống thông khí vòm tai	315 000
537	Đốt điện cuống họng/ cắt cuống mũi	30 000
538	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	70 000
539	Đốt họng bằng khí CO2 (bằng áp lạnh)	55 000
540	Đốt họng hạt	17 000
541	Đốt Amidan áp lạnh	65 000
542	Đo sức cản của mũi	45 000
543	Đo thính lực đơn âm	20 000
544	Đo trên ngưỡng	22 000
545	Đo sức nghe lời	15 000
546	Đo nhĩ lượng	10 000
547	Đo phản xạ cơ bản đập	10 000
548	Đo OAE (1 lần)	20 000
549	Đo ABR (1 lần)	90 000
550	Ghép thanh khí quản đặt stent (chưa bao gồm stent)	3 500 000
551	Hút xoang dưới áp lực	15 000
552	Khâu vành tai rách sau chấn thương	490 000
553	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu, cổ	560 000
554	Khí dung	8 000
555	Khoét mê nhĩ	1 260 000
556	Làm thuốc thanh quản/tai (không kể tiền thuốc)	10 000
557	Lấy dị vật thực quản đơn giản	50 000
558	Lấy dị vật họng	14 000
559	Lấy nút biểu bì ống tai	15 000
560	Mở sào bào thượng nhĩ	425 000
561	Mở vi phẫu thanh quản	700 000
562	Mở khí quản trong u tuyến giáp	1 260 000
563	Nhét bắc mũi trước cầm máu	14 000
564	Nhét bắc mũi sau cầm máu	35 000
565	Nong vòi nhĩ	10 000
566	Nâng, nắn sống mũi	75 000
567	Nạo sàng hàm	1 260 000
568	Nhét meche mũi	25 000
569	Nong vòi nhĩ nội soi	40 000
570	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1 bên)	105 000

571	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (1 bên)	170 000
572	Nội soi tai	44 000
573	Nội soi Tai-Mũi-Họng	126 000
574	Nội soi mũi xoang	44 000
575	Nối khí quản tạm-tạm trong điều trị sẹp hẹp (chưa bao gồm stent)	3 500 000
576	Phẫu thuật cấy điện cực ốc tai (chưa bao gồm điện cực ốc tai)	4 000 000
577	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm (chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế/Prothese)	3 500 000
578	Phẫu thuật cấy máy trợ thính tai giữa (chưa bao gồm máy trợ thính)	4 000 000
579	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	3 360 000
580	Phẫu thuật đỉnh xương đá	2 100 000
581	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	4 900 000
582	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu mặt cổ bằng vật da xương cơ	3 500 000
583	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	1 260 000
584	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	1 260 000
585	Phẫu thuật bảo sào thượng nhĩ và nhĩ	1 260 000
586	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	1 260 000
587	Phẫu thuật rò vùng sống mũi	1 260 000
588	Phẫu thuật xoang trán	1 260 000
589	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi	1 260 000
590	Phẫu thuật Cadwell – Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng	1 260 000
591	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	700 000
592	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau ở trẻ em	700 000
593	Phẫu thuật vách ngăn mũi	700 000
594	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	3 500 000
595	Phẫu thuật áp xe não do tai	3 500 000
596	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	2 400 000
597	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	3 000 000
598	Phẫu thuật chữa ngáy	1 260 000
599	Phẫu thuật Leser cắt ung thư thanh quản hạ họng (chưa bao gồm ống nội khí quản)	4 200 000
600	Phẫu thuật Leser trong khối u vùng họng miệng (chưa bao gồm ống nội khí quản)	4 200 000
601	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh (chưa bao gồm hoá chất)	3 150 000
602	Phẫu thuật nội soi khe giữa, nạo sàng, vách trán, xoang bướm	2 800 000
603	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang (chưa	3 500 000



	Phẫu thuật nội soi lấy u/điều trị dò dịch não tủy, thoát vị nền sọ (chưa bao gồm keo sinh học)	3 000 000
605	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	7 700 000
606	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	4 200 000
607	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang (chưa bao gồm keo sinh học)	4 550 000
608	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	10 000
609	Sinh thiết vòm mũi họng	20 000
610	Soi thanh quản treo cắt hạt xơ	80 000
611	Soi thanh quản cắt Papilloma	80 000
612	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	45 000
613	Soi thực quản bằng ống mềm	45 000
614	Thông vòi nhĩ	20 000
615	Thông vòi nhĩ nội soi	40 000
616	Trích màng nhĩ	20 000
617	Trích rạch vành tai	25 000
618	Vá nhĩ đơn thuần	700 000
C2.5	RĂNG-HÀM-MẶT	
	PHẪU THUẬT RĂNG, MIỆNG	
619	Bấm gai xương ổ răng	20 000
620	Bấm gai xương trên 2 ổ răng	56 000
621	Cắt lợi trùm răng số 8	20 000
622	Cắt cuống chân răng	20 000
623	Cắt lợi điều trị viêm quanh răng 1 vùng/1 hàm	20 000
624	Cắt cuống 1 chân	70 000
625	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	77 000
626	Cắt, tạo hình phan môi, phan má hoặc lưỡi (không gây mê)	90 000
627	Cắt u lợi đường kính từ 2 cm trở lên	100 000
628	Cắm và cố định lại 1 răng bật khỏi huyết cổ răng	160 000
629	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	85 000
630	Lấy u lành dưới 3 cm	280 000
631	Lấy u lành trên 3 cm	350 000
632	Lấy sỏi ống Wharton	350 000
633	Mổ lấy nang răng	80 000
634	Nạo túi lợi điều trị viêm quanh răng 1 vùng/1 hàm	20 000
635	Nạo túi lợi điều trị viêm quanh răng hai hàm	30 000

th

636	Nạo túi lợi 1 sextant	25 000
637	Nắn trật khớp thái dương hàm	15 000
638	Nẹp liên kết điều trị viêm quanh răng 1 vùng (bao gồm cả nẹp liên kết bằng kim loại đúc)	546 000
639	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	4 000
640	Nhổ răng vĩnh viễn khó, nhiều chân	8 000
641	Nhổ răng số 8 mọc ngầm, có mờ xương	40 000
642	Nhổ chân răng	50 000
643	Nhổ răng ngầm dưới xương	250 000
644	Nhổ răng mọc lạc chỗ	120 000
645	Rạch áp xe trong miệng	25 000
646	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	25 000
647	Trích áp xe viêm quanh răng	20 000
648	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	50 000
649	Phẫu thuật nhổ răng khó	70 000
650	Phẫu thuật cắt lợi trùm	40 000
651	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	280 000
652	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo)	245 000
C2.5.2	ĐIỀU TRỊ RĂNG	
653	Chụp thép làm sẵn	120 000
654	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	50 000
655	Điều trị tủy răng sữa 1 chân	150 000
656	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	170 000
657	Điều trị tủy răng 1, 2, 3	200 000
658	Điều trị tủy răng số 4, 5	200 000
659	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới	400 000
660	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm trên	500 000
661	Điều trị tủy lại	600 000
662	Hàn xi măng	25 000
663	Hàn Amalgam	40 000
664	Hàn Composite cổ răng	200 000
665	Hàn thẩm mỹ Composite (Veneer)	245 000
666	Hàn răng sữa sâu ngà	50 000
667	Nhựa hoá trùng hợp	50 000
668	Nhựa quang trùng hợp	70 000
669	Phục hồi thân răng có chốt	245 000

670	Răng sâu đen	80 000
671	Răng vàng kỹ thuật phục	80 000
672	Tẩy trắng răng 1 hàm (có máng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	600 000
673	Tẩy trắng răng 2 hàm (có máng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	910 000
674	Trám bột bột răng	50 000
C2.5.3	RĂNG GIẢ THẢO LẬP	
675	Một răng	60 000
676	Hai răng	80 000
677	Ba răng	100 000
678	Bốn răng	110 000
679	Năm răng	120 000
680	Sáu răng	130 000
681	Bảy răng	140 000
682	Tám răng	150 000
683	Chín đến mười hai răng	180 000
684	Từ 13 răng đến 1 hàm toàn bộ	250 000
685	Cả hai hàm	600 000
C2.5.4	RĂNG GIẢ CỐ ĐỊNH	
686	Cầu răng mỗi thành phần	80 000
687	Cầu răng vàng (vàng của người bệnh)	150 000
688	Cầu nhựa 3 đơn vị	150 000
689	Cầu sứ kim loại 3 đơn vị	1 200 000
690	Điều chỉnh cắn khít răng	20 000
691	Hàn khung kim loại	600 000
692	Một đợt vị sứ kim loại	500 000
693	Một đơn vị sứ toàn phần	700 000
694	Một trụ thép	400 000
695	Một trụ thép cầu nhựa	450 000
696	Mũ chụp nhựa	60 000
697	Mũ chụp kim loại	100 000
698	Mũ vàng (vàng của người bệnh)	150 000
699	Tháo cắt cầu răng	20 000
700	Răng chốt đơn giản	60 000
701	Răng chốt đúc	80 000
702	Răng giả cố định trên Implant (chưa bao gồm Implant, cùi giả thay thế)	2 000 000

th

C2.5.5	NẢN CHỈNH RĂNG	
703	Hàm duy trì kết quả loại tháo lắp	150 000
704	Hàm duy trì kết quả loại cố định	280 000
705	Hàm dự phòng loại tháo lắp	300 000
706	Hàm dự phòng loại gắn chặt	525 000
707	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp đơn giản	630 000
708	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp phức tạp	1 000 000
709	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt từng phần cung răng	2 450 000
710	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng đơn giản	4 060 000
711	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng phức tạp (kéo răng ngầm...)	5 000 000
712	Lấy khuôn để nghiên cứu chẩn đoán (hai hàm)	45 000
713	Lực nắn chỉnh ngoài mặt Headgear (đã bao gồm Headgear)	1 600 000
714	Lực nắn chỉnh ngoài mặt Facemask (đã bao gồm Facemask)	1 500 000
C2.5.6	SỬA LẠI HÀM CŨ	
715	Đệm hàm toàn bộ	50 000
716	Gắn thêm một răng	25 000
717	Gắn thêm một răng bị sút	5 000
718	Gắn lại chụp, cầu (1 đơn vị)	40 000
719	Làm lại hàm	150 000
720	Thêm một móc	15 000
721	Thay nền hàm trên	90 000
722	Thay nền hàm dưới	70 000
723	Sửa hàm	42 000
724	Vá hàm gãy	30 000
C2.5.7	CÁC PHẪU THUẬT HÀM MẶT	
725	Cắt bỏ nang sàn miệng	1 155 000
726	Cắt nang xương hàm từ 2 – 5cm	1 260 000
727	Cắt u nang giáp móng	1 120 000
728	Cắt u nang cạnh cổ	1 120 000
729	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	1 050 000
730	Chọc sinh thiết u vùng hàm mặt	315 000
731	Dùng Laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2cm	910 000
732	Ghép da rời mỗi chiều > 5cm	1 050 000
733	Nạo xương triệt để trong viêm xoang do răng	1 260 000
734	Nắn khớp thái dương hàm đến muộn	700 000
735	Phẫu thuật cắt xương hàm trên/hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn	1 680 000



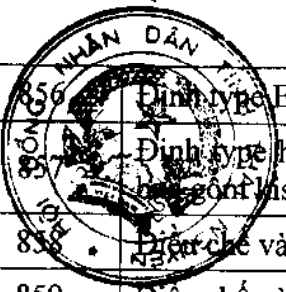
	Kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	
736	Phẫu thuật cắt xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	840 000
737	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng định nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1 470 000
738	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (2 bên) và cố định bằng định nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1 540 000
739	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	2 240 000
740	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	1 470 000
741	Phẫu thuật điều trị lép mặt (chưa bao gồm vật liệu độn thay thế)	1 330 000
742	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1 260 000
743	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1 365 000
744	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế)	1 260 000
745	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế)	1 400 000
746	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt (từ 04 răng trở lên)	700 000
747	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ (chưa bao gồm nẹp, vít)	1 365 000
748	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	1 400 000
749	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm, mặt	1 260 000
750	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm, mặt	1 260 000
751	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt (chưa gồm nẹp, vít)	1 400 000
752	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn (chưa gồm nẹp, vít)	1 540 000
753	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên người bệnh khe hở môi, vòm miệng (chưa bao gồm xương)	1 600 000
754	Phẫu thuật tái tạo xương quanh răng bằng ghép xương hoặc màng tái sinh mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng tái tạo mô)	1 400 000
755	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên (chưa bao gồm nẹp, vít)	1 400 000
756	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp, vít)	1 120 000
757	Phẫu thuật điều trị gãy xương lõm cầu (chưa bao gồm nẹp, vít)	1 190 000
758	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên (chưa bao gồm nẹp, vít)	1 330 000

Th

759	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	1 470 000
760	Phẫu thuật nâng sống mũi (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	1 295 000
761	Phẫu thuật tạo hình môi 1 bên	840 000
762	Phẫu thuật tạo hình môi 2 bên	910 000
763	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	840 000
764	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	840 000
765	Phẫu thuật căng da mặt	840 000
766	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	1 365 000
767	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	1 365 000
768	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	980 000
769	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm lan toả, áp xe vùng hàm mặt	980 000
770	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh	1 050 000
771	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò viêm xương vùng hàm mặt	1 050 000
772	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	1 155 000
773	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	1 120 000
774	Phẫu thuật tạo hình phan môi/phanh má/phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)	980 000
775	Phẫu thuật nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	900 000
776	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	1 155 000
777	Sử dụng nẹp có lõi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu và vít thay thế)	1 400 000
778	Sinh thiết u phần mềm và xương vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	1 050 000
779	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	560 000
780	Tái tạo chỉnh hình xương mặt trong chấn thương nặng (chưa bao gồm nẹp, vít)	1 540 000
C2.6	BÔNG	
781	Cắt hoại tử tiếp tuyến < 3% diện tích cơ thể	560 000
782	Cắt hoại tử tiếp tuyến < 10% diện tích cơ thể	560 000
783	Chẩn đoán độ sâu bông bằng máy siêu âm Doppler	63 000
784	Điều trị vết thương bông bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)	200 000
785	Điều trị bằng ô xy cao áp	70 000
786	Ghép da có sử dụng da lợn bảo quản sau lạnh	40 000
787	Ghép da tự thân trong điều trị bông	45 000
788	Ghép da dị loại (da ếch, da lợn...) trong điều trị bông (chưa bao gồm da ghép)	35 000

	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng (chưa bao gồm màng nuôi)	200 000
	Tắm điều trị tiết khuẩn bằng TRA gamma	49 000
	Thay băng bỏng 1 lần	60 000
792	Sử dụng giường khí hoá lỏng điều trị bỏng nặng (01 ngày)	84 000
793	Siêu lọc máu có kết hợp thẩm tách trong 24 giờ (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	1 400 000
794	Siêu lọc máu có kết hợp thẩm tách trong 48 giờ (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	1 750 000
795	Siêu lọc máu không kết hợp thẩm tách trong 24 giờ (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	1 050 000
796	Siêu lọc máu không kết hợp thẩm tách trong 48 giờ (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	1 600 000
797	Vô cảm trong thay băng bỏng	70 000
C3	XÉT NGHIỆM VÀ THĂM DÒ CHỨC NĂNG	
C3.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC - MIỄN DỊCH	
798	Anti – HIV (EIISA)	65 000
799	Anti – HCV (EIISA)	70 000
800	Anti – HCV (nhANH)	45 000
801	Anti – HIV (nhANH)	45 000
802	Anti – HBs (EIISA)	45 000
803	Anti – HBc IgG (EIISA)	42 000
804	Anti – HBc IgM (EIISA)	70 000
805	Anti – HBe (EIISA)	56 000
806	Anti – HTLV1/2 (EIISA)	50 000
807	Anti – EBV IgG (EIISA)	90 000
808	Anti – EBV IgM (EIISA)	90 000
809	Anti – CMV IgG(EIISA)	90 000
810	Anti – CMV IgM (EIISA)	90 000
811	Bilan đông cầm máu - huyết khối	1 050 000
812	Các thể Barr	30 000
813	Các phản ứng lên bông	15 000
814	Các phản ứng lên bông chẩn đoán Syphilis (Kahn, Kline, VDRL)	24 000
815	Các phản ứng cố định bổ thể chẩn đoán Syphilis	30 000
816	Cấy cụm tế bào tủy	350 000
817	Cấy máu + kháng sinh đồ	30 000
818	Công thức máu	9 000
819	Đếm số lượng CD3 – CD4 – CD8	245 000

820	Định lượng men Pyruvat Kinase	105 000
821	Định lượng D - Dimer	150 000
822	Định lượng Protein S	150 000
823	Định lượng Protein C	155 000
824	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	126 000
825	Định lượng đồng yếu tố Ristocetin	126 000
826	Định lượng yếu tố Von-Willebrand (v-WF)	126 000
827	Định lượng yếu tố PAI-1/PAI-2	126 000
828	Định lượng Plasminogen	126 000
829	Định lượng $\alpha 2$ anti - plasmin ($\alpha 2$ AP)	126 000
830	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)	126 000
831	Định lượng t - PA	126 000
832	Định lượng Anti Thrombin III	84 000
833	Định lượng $\alpha 2$ Macroglobulin ($\alpha 2$ MG)	126 000
834	Định lượng chất ức chế C1	126 000
835	Định lượng yếu tố Heparin	126 000
836	Định lượng yếu tố kháng Xa	154 000
837	Định lượng FDP	84 000
838	Định lượng virus viêm gan B (HBV)	945 000
839	Định lượng bộ thể trong huyết thanh	30 000
840	Định nhóm máu khó hệ ABO	126 000
841	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu, D từng phần)	105 000
842	Định nhóm máu A1	21 000
843	Định nhóm máu hệ Kell	120 000
844	Định nhóm máu hệ MN (xác định kháng nguyên M,N)	120 000
845	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P1)	120 000
846	Định nhóm máu hệ Lewis (xác định kháng nguyên Le ^a , Le ^b)	120 000
847	Định nhóm máu hệ Kidd (xác định kháng nguyên jK ^a , jK ^b)	250 000
848	Định nhóm máu hệ Lutheran (xác định kháng nguyên Lu ^a , Lu ^b)	120 000
849	Định nhóm máu hệ Ss (xác định kháng nguyên Ss)	120 000
850	Định nhóm máu hệ Duffy (xác định kháng nguyên Fy ^a , Fy ^b)	120 000
851	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mia)	120 000
852	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	120 000
853	Định danh kháng thể bất thường	800 000
854	Định lượng Prothombin	30 000
855	Định lượng men G6PD	49 000



856	Định type E, B HIV - 1	665 000
857	Định type hoà hợp tổ chức bằng kỹ thuật vi độc tế bào (chưa bao gồm list HLA - lớp 1 và lớp 2)	2 450 000
858	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	13 000
859	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn/từ tủy xương	13 000
860	Độ tập trung tiểu cầu	10 000
861	Hematocrit	6 000
862	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	42 000
863	Huyết đồ (sử dụng máy đếm Lase)	42 000
864	Hoá học tế bào (1 phương pháp)	30 000
865	Hoá mô miễn dịch tủy xương (Marker)	112 000
866	Hồng cầu lưới	12 000
867	HIV (PCR)	245 000
868	HIV (RT-PCR)	420 000
869	HCV (RT-PCR)	315 000
870	HBeAg (ELISA)	56 000
871	HBsAg nhanh	45 000
872	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ hiệu giá kháng thể bất thường 30-50	25 000
873	Kháng thể kháng nhân và Anti - dsDNA	175 000
874	Kháng thể kháng ký sinh trùng sốt rét (ELISA)	63 000
875	Kháng thể kháng giang mai (ELISA)	45 000
876	Lách đồ	35 000
877	Máu lắng (bằng máy tự động)	21 000
878	Nhóm bạch cầu	30 000
879	Nhiễm sắc thể đồ	60 000
880	Nhiễm sắc thể Philadelphia (có ảnh Karyotype)	140 000
881	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	25 000
882	Nhuộm hồng cầu sắt (nhuộm Peris)	21 000
883	Nhuộm phosphatase kiềm bạch cầu	40 000
884	Nhuộm phosphatase axit	40 000
885	Nhuộm sợi sơ trong mô tủy xương	49 000
886	Nhuộm sợi sơ liên võng trong mô tủy xương	49 000
887	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	20 000
888	Nghiệm pháp Von-Kaulla	30 000
889	Nghiệm pháp Coombs	10 000
890	Phản ứng cố định bổ thể	30 000

891	Phân tích CD (1 loại CD)	105 000
892	RhD	15 000
893	Rh dưới nhóm	30 000
894	Sàng lọc kháng thể bất thường	56 000
895	Số lượng tiểu cầu	6 000
896	Tách tế bào bằng máy (chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	500 000
897	Tập trung bạch cầu	18 000
898	Test đường + Ham	42 000
899	Test kết dính tiểu cầu	15 000
900	Test ngưng kết tổ tiểu cầu	15 000
901	Test Rose-Waller	30 000
902	Test kháng thể huỳnh quang chẩn đoán Syphilis	30 000
903	T.E.G	30 000
904	Tìm ký sinh trùng sốt rét bằng phương pháp PCR	126 000
905	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	10 000
906	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	10 000
907	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	20 000
908	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	49 000
909	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	70 000
910	Tìm tế bào Hargraves	15 000
911	Tiêu thụ Prothrombin	30 000
912	Tuỷ đồ	30 000
913	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm Laser	30 000
914	Thời gian Quick	6 000
915	Thời gian máu đông	3 000
916	Thời gian Thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	25 000
917	Thử phản ứng dị ứng thuốc	45 000
918	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi (chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	1 750 000
919	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn (chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	1 750 000
920	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tủy xương (chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	2 100 000
921	Thử nghiệm sức bền hồng cầu	12 000
922	Xác định gen bệnh máu ác tính	560 000
923	Xác định DNA trong viêm gan B	190 000
924	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	56 000
925	Xác định kháng nguyên H	21 000



926	Xét định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	45 000
927	Xét định nồng độ cồn trong máu	30 000
928	Xét định Bacturate trong máu	30 000
929	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	315 000
930	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	700 000
931	Xét nghiệm chuyên dạng Lympho với PHA	175 000
932	Xét nghiệm xác định HLA	2 500 000
933	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	300 000
934	Xét nghiệm tiền miễn cảm	280 000
935	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34 +	1 190 000
936	Xét nghiệm miễn dịch màng tế bào	700 000
937	Xét nghiệm sắc thể: Kỹ thuật DNA với Protein	3 500 000
938	Xét nghiệm xác định gen	2 500 000
939	Xét nghiệm kháng thể ds-DNA bằng kỹ thuật ngưng kết Latex	35 000
940	Xét nghiệm HBsAg	30 000
941	Xét nghiệm HIV (SIDA) - ELISA	50 000
942	Xét nghiệm hoà hợp (Cross - Match) trong phát máu	21 000
943	Yếu tố VIII/ yếu tố IX	30 000
	MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC	
	XÉT NGHIỆM HOÁ SINH	
944	ACTH	60 000
945	ADH	100 000
946	ALA	60 000
947	Amoniac	50 000
948	A/G	25 000
949	Apolipoprotein A/B (1 loại)	35 000
950	ASLO	40 000
951	Alpha FP (ÁP)	60 000
952	Alpha Microglobulin	63 000
953	Anti - TG	175 000
954	Beta - HCG	55 000
955	Beta 2 Microglobulin	50 000
956	Benzodiazepam (BZD)	25 000
957	CA 19 - 9	90 000
958	CA 15 - 3	98 000
959	CA 72 - 4	85 000
960	CA 125	90 000

961	Calci ion hoá	20 000
962	Calcitonin	55 000
963	Catecholamin	140 000
964	CPK	20 000
965	CK - MB	25 000
966	CRP hs	35 000
967	CEA	55 000
968	Ceruloplasmin	50 000
969	Cortison	55 000
970	Complêmnt 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	40 000
971	Cyclosporine	200 000
972	Cyfra 21 - 1	63 000
973	Digoxin	56 000
974	Estradiol	55 000
975	Erythropoietin	55 000
976	Folate	56 000
977	FSH	55 000
978	Ferritin	50 000
979	Gama GT	15 000
980	GLDH	63 000
981	GH	55 000
982	Gross	10 000
983	Haptoglobin	63 000
984	HBDH	63 000
985	Homocysteine	95 000
986	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	40 000
987	Insuline	55 000
988	Kappa	63 000
989	Khí máu	70 000
990	Lactat	63 000
991	Lambda	63 000
992	LDH	20 000
993	LH	55 000
994	Lipase	45 000
995	Maclagan	15 000
996	Myoglobin	60 000
997	Nồng độ rượu trong máu	20 000



998	Ngô độc thuốc	40 000
999	Paracetamol	25 000
1000	PSA	60 000
1001	PTH	155 000
1002	Pre albumin	63 000
1003	Prolactin	50 000
1004	Progesteron	55 000
1005	Phenytoin	55 000
1006	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	55 000
1007	RF (Rheumatoid Factor)	40 000
1008	Salicylate	50 000
1009	Theophyllin	55 000
1010	Thyroglobulin	55 000
1011	TRAb	55 000
1012	Transferin	45 000
1013	Tricyclic anti depressant	55 000
1014	Troponin T/I	50 000
1015	TSH	40 000
1016	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	45 000
1017	VTM B12	49 000
	XÉT NGHIỆM VI SINH	
1018	Cấy máu bằng máy Batec	80 000
1019	Cấy vi khuẩn lao nhanh bằng môi trường MGIT	75 000
1020	Chẩn đoán Dengue IgM bằng kỹ thuật ELISA	100 000
1021	Chẩn đoán Dengue IgG bằng kỹ thuật ELISA	100 000
1022	Chẩn đoán viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật ELISA	40 000
1023	Chẩn đoán Toxoplasma IgM bằng kỹ thuật ELISA	70 000
1024	Chẩn đoán Toxoplasma IgG bằng kỹ thuật ELISA	70 000
1025	Chẩn đoán Herpes virus HSV1 + 2 IgM bằng kỹ thuật ELISA	100 000
1026	Chẩn đoán Herpes virus HSV1 + 2 IgG bằng kỹ thuật ELISA	100 000
1027	Chẩn đoán Cytomegalo virus bằng kỹ thuật ELISA (CMV IgM)	80 000
1028	Chẩn đoán Cytomegalo virus bằng kỹ thuật ELISA (CMV IgG)	75 000
1029	Chẩn đoán Chlamydia IgG bằng kỹ thuật ELISA	130 000
1030	Chẩn đoán Esteinbar virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgM)	140 000
1031	Chẩn đoán Esteinbar virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgG)	130 000
1032	Chẩn đoán Esteinbar virus bằng kỹ thuật ELISA (EA-VCA IgG)	150 000
1033	Chẩn đoán Esteinbar virus bằng kỹ thuật ELISA (EA-NA1 IgG)	150 000

1034	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgM bằng kỹ thuật ELISA	120 000
1035	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgG bằng kỹ thuật ELISA	170 000
1036	Chẩn đoán Rubella IgM bằng kỹ thuật ELISA	100 000
1037	Chẩn đoán Rubella IgG bằng kỹ thuật ELISA	80 000
1038	Chẩn đoán RSV (Respirator Syncytial Virus) bằng kỹ thuật ELISA	100 000
1039	Chẩn đoán Aspegillus bằng kỹ thuật ELISA	70 000
1040	Chẩn đoán Candida Ag bằng kỹ thuật ELISA	130 000
1041	Chẩn đoán Anti HAV-IgM bằng kỹ thuật ELISA	63 000
1042	Chẩn đoán Anti HAV-total bằng kỹ thuật ELISA	59 000
1043	Chẩn đoán Cryptococcus bằng kỹ thuật ngưng kết hạt	75 000
1044	Chẩn đoán thương hàn bằng kỹ thuật Widal	70 000
1045	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật ELISA	25 000
1046	Chẩn đoán Mycoplasma Prcumonie	126 000
1047	Chẩn đoán Rotavirus bằng kỹ thuật ngưng kết	120 000
1048	Định lượng virus viêm gan B (HBV) cho người bệnh viêm gan B mãn tính (để theo dõi điều trị)	875 000
1049	Định lượng virus viêm gan C (HCV) cho người bệnh viêm gan C mãn tính (để theo dõi điều trị)	882 000
1050	Kỹ thuật sắc ký khí miễn dịch chẩn đoán sốt xuất huyết nhanh	90 000
1051	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí	875 000
1052	Nuôi cấy và định danh vi khuẩn bằng máy định danh Phoenix	175 000
1053	Phản ứng CRP	25 000
1054	Vi khuẩn chí	16 000
1055	Xác định dịch cúm, á cúm 2 bằng kỹ thuật ELISA	370 000
1056	Xác định Pneumocystis bằng kỹ thuật ELISA	250 000
1057	Xét nghiệm tìm BK	25 000
C3.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU	
1058	Amphetamin (định tính)	30 000
1059	Các test xác định: Ca^{++} , P^{-} , Na^{+} , Cl^{-} , K^{+}	6 000
1060	Dưỡng chấp	20 000
1061	DPD	126 000
1062	Điện di Protein niệu	30 000
1063	Định lượng Aldosteron	45 000
1064	Định lượng Bacbiturate	30 000
1065	Định lượng Hydrocorticosteroid	30 000
1066	Định lượng Oestrogen toàn phần	30 000
1067	Định lượng Pregnanediol, Pregnanetriol	30 000



1068	Định lượng Chì/Asen/Thủy ngân	30 000
1069	Kháng sinh đồ	15 000
1070	Mất cân bằng (định tính)	30 000
1071	Micro Albumin	35 000
1072	Nuôi cấy phân lập	15 000
1073	Nước tiểu 10 thông số (máy)	35 000
1074	Opiate (định tính)	30 000
1075	Protein Bence-Jone	20 000
1076	Porphyrin: định lượng	30 000
1077	Soi tươi tìm vi khuẩn	9 000
1078	Tiêm truyền động vật	30 000
1079	Tìm Morphin (định tính)	35 000
1080	Xác định Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén	
	- Phương pháp hoá học - Miễn dịch	18 000
	- Phương pháp tiêm động vật	30 000
1081	Xác định nồng độ cồn trong nước tiểu	30 000
C3.3	XÉT NGHIỆM PHÂN	
1082	Kháng sinh đồ	15 000
1083	Nuôi cấy phân lập	15 000
1084	Nuôi cấy phân lập vi khuẩn gây bệnh bằng bộ API và làm kháng sinh đồ với 12-18 loại kháng sinh	63 000
1085	Soi tươi tìm vi khuẩn	9 000
1086	Tìm Bilirubin	6 000
1087	Urobilin, Urobilinogen (định tính)	6 000
1088	Xác định can xi, phospho	6 000
1089	Xác định các men: Amylase/Trypsin/Mucinase	9 000
1090	Xác định mỡ trong phân	30 000
1091	Xác định máu trong phân	6 000
1092	Xét nghiệm cận dư phân	35 000
C3.4	XÉT NGHIỆM CÁC DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (Dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo...)	
	* Vi khuẩn – Ký sinh trùng	
1093	Tiêm truyền động vật để chẩn đoán	30 000
	* Xét nghiệm tế bào	
1094	Nuôi cấy làm nhiễm sắc thể đồ	20 000
C3.5	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ	

1095	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	60 000
1096	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (01 u)	70 000
1097	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	280 000
1098	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	210 000
1099	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u tổn thương sâu	105 000
1100	Chọc hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	150 000
1101	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	70 000
1102	Xét nghiệm Cyto (tế bào)	50 000
1103	Xét nghiệm độc chất	20 000
1104	Xử lý và đọc các tiêu bản sinh thiết	9 000
C3.6	XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT	
1105	Định tính thuốc gây ngộ độc (01 chỉ tiêu)	60 000
1106	Định tính thuốc trừ sâu (01 chỉ tiêu)	65 000
1107	Định tính Porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	25 000
C3.7	CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ	
C3.7.1	THĂM DÒ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ (Chưa bao gồm được chất phóng xạ và Invivo Kit)	
1108	Đời sống hồng cầu	45 000
1109	Độ tập trung I - 131 tuyến giáp	60 000
1110	Điều trị Basedow bằng I - 131	100 000
1111	Ghi hình tụy	120 000
1112	Ghi hình não	90 000
1113	Ghi hình tuyến giáp	60 000
1114	Ghi hình phổi	90 000
1115	Ghi hình thận	75 000
1116	Ghi hình gan	90 000
1117	Ghi hình lách	60 000
1118	Ghi hình tủy sống	60 000
1119	Ghi hình tuyến cận giáp	90 000
1120	Ghi hình tim	120 000
1121	Ghi hình xương sọ	75 000
1122	Ghi hình xương chậu	90 000
1123	Ghi hình rau thai	90 000
1124	SPECT não	70 000
1125	SPECT tưới máu cơ tim	70 000
1126	Thận đồ đồng vị	50 000



1128	Xạ hình miễn dịch hormon bằng phương pháp phóng xạ	45 000
1129	Xạ hình thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr51	50 000
1130	Xạ định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr51	50 000
1130	Xạ hình chức năng thận	50 000
1131	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận với Tc-99 m MAG3	70 000
1132	Xạ hình thận với Tc-99 m DMSA (DTPA)	50 000
1133	Xạ hình tuyến thượng thận với I - 131 MIBG	70 000
1134	Xạ hình gan mật	50 000
1135	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	50 000
1136	Xạ hình gan với Tc- 99m Sulfur Colloid	70 000
1137	Xạ hình lách	70 000
1138	Xạ hình tuyến giáp	50 000
1139	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	50 000
1140	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	50 000
1141	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	70 000
1142	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	50 000
1143	Xạ hình toàn thân với I - 131	70 000
1144	Xạ hình chẩn đoán khối u	70 000
1145	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	70 000
1146	Xạ hình tuỷ xương với Tc - 99m Sulfur Colloid hoặc BMIP Sulfur Colloid hoặc BMHP	70 000
1147	Xạ hình xương	50 000
1148	Xạ hình chức năng tim	70 000
1149	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc - 99m Pyrophosphate	50 000
1150	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc - 99m Sulfur Colloid	70 000
1151	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với Tc - 99m Sulfur Colloid	50 000
1152	Xạ hình não	50 000
1153	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc - 99m	50 000
1154	Xạ hình bạch mạch với Tc - 99m HMPAO	50 000
1155	Xạ hình tưới máu phổi	50 000
1156	Xạ hình thông khí phổi	70 000
1157	Xạ hình tuyến vú	50 000
1158	Xạ hình xương 3 pha với Tc - 99m MDP	70 000

th

C3.7.2	ĐIỀU TRỊ BẰNG CHẤT PHÓNG XẠ (khung giá chưa bao gồm được chất phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác - nếu có sử dụng)	
1159	Điều trị Basedow và cường tuyến giáp trạng bằng I-131	30 000
1160	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I-131	30 000
1161	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	30 000
1162	Điều trị giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	75 000
1163	Điều trị sẹo lồi/eczema/u máu nông bằng P-32	30 000
1164	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	75 000
1165	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	50 000
1166	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	70 000
1167	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng P-32	50 000
1168	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	75 000
1169	Điều trị giảm đau bằng Samarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	80 000
1170	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I-131 Lipiodol	100 000
1171	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Rhenium 188	70 000
1172	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicol P-32	100 000
1173	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	100 000
1174	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	100 000
1175	Điều trị tuyến u thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	100 000
C3.7.3	MỘT SỐ THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ THĂM DÒ ĐẶC BIỆT KHÁC	
1176	Holter điện tâm đồ/huyết áp	100 000
1177	Điện tâm đồ gắng sức	70 000
1178	Điện cơ (EMG)	70 000
1179	Điện cơ tần sinh môn	70 000
1180	Đo chức năng cơ bản	15 000
1181	Nghiệm pháp đo cong go	30 000
1182	Test thanh thải Phenolsulfophthanein	45 000
1183	Test dung nạp Tolbutamit	35 000
1184	Test Glucagon	35 000
1185	Test Raven/Gille	10 000
1186	Test tâm lý MMPI/WAIS/WICS	14 000
1187	Test tâm lý BECK/ZUNG	7 000
1188	Test WAIS/WICS	15 000
1189	Test trắc nghiệm tâm lý	7 000
1190	Thăm dò chức năng gan	30 000
1191	Thử nghiệm dung nạp Cacbonhydrate	30 000



1192	Thống kê ngưng Bromsulphalein	30 000
C4.1 HẠNH ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
C4.1		
1193	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu	105 000
1194	Siêu âm Doppler màu tim + cân âm	120 000
1195	Siêu âm nội soi	350 000
1196	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	21 000
1197	Siêu âm tim gắng sức	400 000
1198	Siêu âm, X quang trên bàn mổ	315 000
1199	Siêu âm Doppler có thuốc đối quang	315 000
C4.2 CHIẾU, CHỤP X QUANG		
C4.2.1 CHỤP X QUANG VÙNG ĐẦU		
1200	Các xoang	20 000
1201	Các xoang mắt (hốc mắt, xoang hàm)	20 000
1202	Chụp Angiography mắt	140 000
1203	Chụp Blondeau + Hirtz	28 000
1204	Chụp hốc mắt thẳng/ngheo	32 000
1205	Chụp lỗ thị giác 2 mắt	28 000
1206	Chụp khu trú Baltin	35 000
1207	Chụp Vogd	35 000
1208	Chụp đáy mắt	14 000
1209	Chụp khớp cắn	10 000
C4.2.2 CHỤP X QUANG RĂNG-HÀM-MẶT		
1210	Chụp sọ mặt chỉnh nha kỹ thuật số	70 000
1211	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lõi cầu)	40 000
C4.2.3 CHỤP X QUANG VÙNG NGỰC		
1212	Chụp khí quản	25 000
1213	Chụp thực quản có uống Barite hàng loạt	30 000
1214	Phổi dính ướm (Apicolordotic)	20 000
C4.2.4 CHỤP X QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HOÁ VÀ ĐƯỜNG MẬT		
1215	Có bơm hơi màng bụng	30 000
1216	Chụp bơm hơi khối u nang	490 000
1217	Chụp lưu thông ruột non qua ống thông	140 000
1218	Chụp thực quản/dạ dày/tiểu tràng/đại tràng có đối quang kép	140 000
1219	Chụp túi mật	30 000

1220	Chụp Tele gan	30 000
1221	Chụp mật tụy ngược dòng (ERCP)	420 000
C4.2.5	CHIỀU, CHỤP XQUANG CÁC CHI, CỘT SỐNG	
1222	Chụp 3 đoạn trở lên	50 000
1223	Soi, chiếu X quang	4 000
C4.2.6	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X QUANG KHÁC	
1224	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	70 000
1225	Chụp cộng hưởng từ (MRI)	1 600 000
1226	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có chất cản quang (kể cả thuốc cản quang)	2 200 000
1227	Chụp động mạch não	40 000
1228	Chụp động mạch chủ bụng/ngực/đùi (không DSA)	560 000
1229	Chụp não thất (bơm hơi)	40 000
1230	Chụp mạch máu thông thường (không DSA)	350 000
1231	Chụp mật qua Kehr	105 000
1232	Chụp tuyến vú (1 bên)	28 000
1233	Chụp tuyến nước bọt	28 000
1234	Chụp X quang vú định vị kim giấy	200 000
1235	Lỗ dò cản quang (bao gồm cả thuốc)	210 000
1236	Mamography (1 bên)	56 000
1237	Phế quản	30 000
C5	MỘT SỐ KỸ THUẬT KHÁC	
1238	Đo mật độ loãng xương	50 000
1239	Kỹ thuật điều trị ung thư bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	175 000
1240	Kỹ thuật xạ phẫu X-knife, Comformal (trộn gói)	24 500 000
1241	Nội soi dạ dày, thực quản, cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	490 000
1242	Nội soi đường mật qua tá tràng	490 000
1243	Phẫu thuật sử dụng dao Gama (Gama knife)	30 000 000
1244	Telemedicines	1 050 000
1245	Thở máy (thu theo lượng oxy tiêu thụ và giá mua oxy thực tế)	
1246	Soi ổ bụng/hở thận/khung chậu để thăm dò, chẩn đoán	490 000



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

MỨC THU PHÍ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN DO TỔ CHỨC BÁN ĐẤU GIÁ

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2010/NĐ-CP ngày 19/7/2012 của HĐND tỉnh)

1. Mức thu phí đấu giá tài sản của người có tài sản bán đấu giá

Trường hợp bán đấu giá tài sản thành thì mức thu phí được tính trên giá trị tài sản bán được của một cuộc bán đấu giá theo quy định như sau:

TT	Giá trị tài sản bán được của một cuộc bán đấu giá	Mức thu
1	Dưới 50 triệu đồng	5% giá trị tài sản bán được
2	Từ 50 triệu đến 1 tỷ đồng	2,5 triệu + 1,5% giá trị tài sản bán được vượt 50 triệu đồng
3	Từ trên 1 tỷ đến 10 tỷ đồng	16,75 triệu + 0,2% giá trị tài sản bán được vượt 1 tỷ đồng
4	Từ trên 10 tỷ đến 20 tỷ đồng	34,75 triệu + 0,15% giá trị tài sản bán được vượt 10 tỷ đồng
5	Từ trên 20 tỷ đồng	49,75 triệu + 0,1% giá trị tài sản bán được vượt 20 tỷ. Tổng số phí không quá 300 triệu/cuộc đấu giá

Trường hợp bán đấu giá tài sản không thành thì trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá, người có tài sản bán đấu giá, cơ quan thi hành án, cơ quan tài chính thanh toán cho tổ chức bán đấu giá tài sản các chi phí thực tế, hợp lý quy định tại Điều 43 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Mức thu phí tham gia đấu giá tài sản

Mức thu phí tham gia đấu giá tài sản được quy định tương ứng với giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá theo quy định như sau:

TT	Giá khởi điểm của tài sản	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Từ 20 triệu đồng trở xuống	50.000
2	Từ trên 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng	100.000
3	Từ trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	150.000
4	Từ trên 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng	200.000
5	Trên 500 triệu đồng	500.000



Phụ lục số 08

**MỨC THU PHÍ THAM GIA ĐẤU GIÁ THU CỦA NGƯỜI THAM
GIA ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
ĐỂ GIAO ĐẤT CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HOẶC CHO THUÊ ĐẤT**
(Kèm theo Nghị quyết số *08* /2012/NQ-HĐND ngày *19*/7/2012 của HĐND tỉnh)

5. Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân

TT	Giá trị quyền sử dụng đất theo giá khởi điểm	Mức thu tối đa (đồng/hồ sơ)
1	Từ 200 triệu đồng trở xuống	100.000
2	Từ trên 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng	200.000
3	Trên 500 triệu đồng	500.000

2. Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất không thuộc phạm vi Khoản

1

TT	Diện tích đất	Mức thu tối đa (đồng/hồ sơ)
1	Từ 0,5 ha trở xuống	1.000.000
2	Từ trên 0,5 ha đến 2 ha	3.000.000
3	Từ trên 2 ha đến 5 ha	4.000.000
4	Trên 5 ha	5.000.000

Trường hợp cuộc đấu giá không tổ chức được thì tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá tài sản được hoàn lại toàn bộ tiền phí tham gia đấu giá đã nộp trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày dự kiến tổ chức phiên bán đấu giá./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN